

Số /2023/QĐ-UBND

Bắc Giang, ngày tháng 8 năm 2023

QUYẾT ĐỊNH

Sửa đổi, bổ sung một số điều và phụ lục của Quy định ban hành kèm theo Quyết định số 05/2018/QĐ-UBND ngày 02 tháng 4 năm 2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Giang ban hành quy định một số nội dung về quản lý và bảo vệ kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ đối với hệ thống đường tỉnh, đường Đô thị, đường huyện, đường xã trên địa bàn tỉnh Bắc Giang

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BẮC GIANG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Luật Giao thông đường bộ ngày 13 tháng 11 năm 2008;

Căn cứ Nghị định số 11/2010/NĐ-CP ngày 24 tháng 02 năm 2010 của Chính phủ quy định về quản lý và bảo vệ kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ; Nghị định số 100/2013/NĐ-CP ngày 03 tháng 9 năm 2013 của Chính phủ Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 11/2010/NĐ-CP ngày 24 tháng 02 năm 2010; Nghị định số 117/2021/NĐ-CP ngày 22 tháng 12 năm 2021 của Chính phủ Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 11/2010/NĐ-CP ngày 24 tháng 02 năm 2010;

Căn cứ Thông tư số 04/2008/TT-BXD ngày 20 tháng 02 năm 2008 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn quản lý đường Đô thị; Thông tư số 16/2009/TT-BXD ngày 30 tháng 6 năm 2009 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng Sửa đổi, bổ sung một số điều Thông tư số 04/2008/TT-BXD ngày 20 tháng 02 năm 2008;

Căn cứ Thông tư số 50/2015/TT-BGTVT ngày 23 tháng 9 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải hướng dẫn thực hiện một số điều của Nghị định số 11/2010/NĐ-CP ngày 24 tháng 02 năm 2010 của Chính phủ Quy định về quản lý và bảo vệ kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ; Thông tư số 35/2017/TT-BGTVT ngày 09 tháng 10 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 50/2015/TT-BGTVT ngày 23 tháng 9 năm 2015; Thông tư số 13/2020/TT-BGTVT ngày 29 tháng 6 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 50/2015/TT-BGTVT ngày 23 tháng 9 năm 2015; Thông tư số

39/2021/TT- BGTVT ngày 31 tháng 12 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 50/2015/TT-BGTVT ngày 23 tháng 9 năm 2015;

Căn cứ Thông tư số 06/2023/TT-BGTVT ngày 12 tháng 5 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải Sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư liên quan đến quản lý, khai thác, sử dụng, bảo trì và bảo vệ đường bộ;

Theo đề nghị của Sở Giao thông vận tải tại Tờ trình số 39/TTr- SGTVT ngày 14 tháng 7 năm 2023.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Sửa đổi, bổ sung một số điều, phụ lục 4, 5 của Quy định một số nội dung về quản lý và bảo vệ kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ đối với hệ thống đường tỉnh, đường Đô thị, đường huyện, đường xã trên địa bàn tỉnh Bắc Giang ban hành kèm theo Quyết định số 05/2018/QĐ-UBND ngày 02 tháng 4 năm 2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Giang

1. Sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 1 như sau:

“1. Quy định này quy định một số nội dung về quản lý và bảo vệ kết cấu hạ tầng giao thông đối với hệ thống đường quốc lộ ủy thác, đường địa phương được đầu tư xây dựng bằng nguồn vốn ngân sách nhà nước trên địa bàn tỉnh Bắc Giang.”

2. Sửa đổi, bổ sung tên mục 1 và Điều 5 như sau:

“Mục 1. CHẤP THUẬN XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH THIẾT YẾU VÀ BIÊN QUẢNG CÁO TẠM THỜI TRONG PHẠM VI BẢO VỆ KẾT CẤU HẠ TẦNG GIAO THÔNG ĐỐI VỚI ĐƯỜNG ĐỊA PHƯƠNG TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH

Điều 5. Chấp thuận xây dựng công trình thiết yếu và biên quảng cáo tạm thời, chấp thuận xây dựng cùng thời điểm cấp giấy phép thi công xây dựng công trình thiết yếu và biên quảng cáo tạm thời trong phạm vi bảo vệ kết cấu hạ tầng giao thông đường tỉnh, đường huyện, đường Đô thị

1. Công trình thiết yếu và biên quảng cáo tạm thời xây dựng trong phạm vi bảo vệ kết cấu hạ tầng giao thông đường tỉnh, đường huyện, đường Đô thị trước khi phê duyệt thiết kế phải được cơ quan quản lý đường bộ theo khoản 2 Điều này chấp thuận xây dựng công trình, chấp thuận xây dựng cùng thời điểm cấp giấy phép thi công xây dựng công trình.

2. Thẩm quyền chấp thuận xây dựng và cấp giấy phép thi công

a) Ủy ban nhân dân tỉnh ủy quyền:

Sở Giao thông vận tải chấp thuận xây dựng và cấp giấy phép thi công đối với hệ thống đường tỉnh được giao quản lý (*trừ đoạn tuyến đường tỉnh qua Đô thị do Ủy ban nhân dân cấp huyện quản lý*).

Ủy ban nhân dân cấp huyện chấp thuận xây dựng và cấp giấy phép thi công đối với hệ thống đường huyện, đường Đô thị, đường tỉnh qua Đô thị trên địa bàn huyện được giao quản lý.

b) Sở Giao thông vận tải và Ủy ban nhân dân cấp huyện được sử dụng con dấu của cơ quan khi thực hiện nhiệm vụ được ủy quyền.

c) Thời hạn ủy quyền: Kể từ khi Quyết định này có hiệu lực cho đến khi có văn bản khác thay thế.

3. Chủ đầu tư xây dựng công trình thiết yếu và biển quảng cáo tạm thời không được làm ảnh hưởng đến an toàn giao thông, bền vững kết cấu công trình đường bộ, phải chịu trách nhiệm khi để xảy ra mất an toàn giao thông; trước khi thi công phải được cơ quan quản lý đường bộ theo khoản 2 Điều này bàn giao mặt bằng và nghiệm thu công trình sau khi hoàn thành việc xây dựng.

Trường hợp đường bộ được xây mới, nâng cấp, cải tạo, trước khi xây dựng phải thông báo đến các tổ chức, cá nhân có công trình thiết yếu và biển quảng cáo tạm thời biết để có giải pháp đảm bảo an toàn đối với các công trình đó.

4. Khoảng cách lắp đặt biển quảng cáo tạm thời trong hành lang an toàn đường bộ phải đảm bảo theo quy định tại khoản 2 Điều 16 Thông tư số 50/2015/TT-BGTVT ngày 23 tháng 9 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải hướng dẫn thực hiện một số điều của Nghị định số 11/2010/NĐ-CP ngày 24 tháng 02 năm 2010 của Chính phủ quy định về quản lý kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ.

5. Trường hợp Chủ đầu tư là cơ quan quản lý đường bộ tại khoản 2 Điều này hoặc tổ chức, cá nhân quản lý, bảo trì đường bộ thì không phải đề nghị cấp giấy phép thi công nhưng phải thực hiện các biện pháp đảm bảo an toàn giao thông.

6. Trường hợp đề nghị chấp thuận xây dựng, phương án tổ chức giao thông đã được phê duyệt và đã có biện pháp đảm bảo an toàn giao thông, thì đề nghị cơ quan quản lý đường bộ tại khoản 2 Điều này chấp thuận xây dựng, phương án tổ chức giao thông đồng thời với cấp giấy phép thi công và điều chỉnh hồ sơ cho phù hợp với giấy phép thi công.”

3. Bổ sung Điều 6a như sau:

“Điều 6a. Quy định về đầu nối đường nhánh vào đường tỉnh

1. Đường nhánh đầu nối vào đường tỉnh bao gồm các loại:

a) Đường huyện, đường xã, đường Đô thị, đường thôn, đường xóm;

b) Đường chuyên dùng: Đường lâm nghiệp, đường khai thác mỏ, đường phục vụ thi công, đường khu công nghiệp, đường cụm công nghiệp, đường khu dân cư mới, đường khu Đô thị, đường cụm dân cư, đường từ các dự án thương mại, dịch vụ được cấp có thẩm quyền chấp thuận đầu tư, đường nối trực tiếp từ công trình đơn lẻ (trừ nhà ở);

c) Đường dẫn ra, vào trạm dừng nghỉ, cửa hàng xăng dầu;

d) Đường gom, đường nối từ đường gom.

2. Đường nhánh đầu nối vào đường tỉnh phải đảm bảo nguyên tắc theo quy định tại khoản 1 Điều 20 của Thông tư số 50/2015/TT-BGTVT được Sửa đổi, bổ sung bởi khoản 3 Điều 1 Thông tư số 39/2021/TT-BGTVT ngày 31

tháng 12 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 50/2015/TT-BGTVT ngày 23 tháng 9 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải Hướng dẫn thực hiện một số điều của Nghị định số 11/2010/NĐ-CP ngày 24 tháng 02 năm 2010 của Chính phủ Quy định về quản lý và bảo vệ kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ và các quy định khác của pháp luật.

3. Đường nhánh xây mới đầu nối vào đường tỉnh, điểm đầu nối phải được Sở Giao thông vận tải chấp thuận vị trí từ khi lập quy hoạch trước khi trình cấp có thẩm quyền phê duyệt.

4. Đường nhánh đầu nối vào dự án đường tỉnh xây mới, nâng cấp, cải tạo, nắn chỉnh tuyến, xây dựng tuyến tránh từ bước lập dự án, cơ quan, đơn vị được giao chuẩn bị dự án căn cứ quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội được cấp có thẩm quyền phê duyệt xác định vị trí, hình thức nút giao (*nút giao khác mức liên thông, trực thông, nút giao cùng mức*), quy mô nút giao giữa đường nhánh đầu nối vào đường tỉnh đồng thời gửi phương án thiết kế, tổ chức giao thông xin ý kiến Sở Giao thông vận tải và Ủy ban nhân dân cấp huyện nơi tuyến đi qua chấp thuận trước khi trình cấp có thẩm quyền phê duyệt.”

4. Sửa đổi, bổ sung Điều 7 như sau:

“Điều 7. Chấp thuận thiết kế và phương án tổ chức giao thông đầu nối vào đường tỉnh

1. Trước khi xây dựng đường nhánh mới, nâng cấp, cải tạo đầu nối vào đường tỉnh, cơ quan, đơn vị được giao nhiệm vụ chuẩn bị dự án đề nghị Sở Giao thông vận tải chấp thuận thiết kế và phương án tổ chức giao thông (*trừ dự án do Sở Giao thông vận tải chủ trì thẩm định hoặc phê duyệt thiết kế*).

2. Trường hợp đường nhánh đầu nối vào đường tỉnh đã được phê duyệt hồ sơ thiết kế bản vẽ thi công và có biện pháp thi công đảm bảo an toàn giao thông, cơ quan, đơn vị được giao chủ đầu tư dự án đề nghị Sở Giao thông vận tải chấp thuận thiết kế và phương án tổ chức giao thông đồng thời với cấp giấy phép thi công đầu nối vào đường tỉnh và thực hiện điều chỉnh hồ sơ thiết kế phù hợp với giấy phép thi công.”

5. Bổ sung khoản 6 Điều 8 như sau:

“6. Sở Giao thông vận tải chấp thuận thiết kế và phương án tổ chức giao thông, lưu giữ hồ sơ của các nút giao đầu nối vào các tuyến đường tỉnh và gửi văn bản chấp thuận thiết kế, cấp giấy phép thi công về đơn vị quản lý, duy tu công trình đường bộ để cập nhật thông tin bổ sung vào hồ sơ quản lý tuyến đường theo quy định của pháp luật.”

6. Sửa đổi, bổ sung Điều 9 như sau:

“Điều 9. Đầu nối đường nhánh vào đường huyện, đường Đô thị, đường tỉnh qua Đô thị

1. Đường nhánh đầu nối vào đường huyện, đường Đô thị, đường tỉnh qua

Đô thị được giao quản lý, trước khi xây dựng phải được Ủy ban nhân dân cấp huyện chấp thuận vị trí đầu nối.

2. Việc chấp thuận thiết kế và phương án tổ chức giao thông đường nhánh đầu nối vào đường huyện, đường Đô thị, đường tỉnh qua Đô thị được giao quản lý thực hiện theo quy định tại Điều 7 quy định này.”

7. Sửa đổi, bổ sung tên Điều 11 và khoản 1 Điều 11 như sau:

“Điều 11. Quy định về thu phí sử dụng tạm thời một phần hè phố, lòng đường không vào mục đích giao thông

1. Các hoạt động sử dụng tạm thời một phần hè phố, lòng đường phải nộp phí theo quy định tại Nghị quyết số 11/2022/NQ-HĐND ngày 12 tháng 7 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Quy định mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng một số loại phí và lệ phí trên địa bàn tỉnh Bắc Giang.”

8. Bổ sung Điều 11a Mục 4, Chương II như sau:

“MỤC 4. SỬ DỤNG, KHAI THÁC ĐẤT TRONG PHẠM VI HÀNH LANG AN TOÀN ĐƯỜNG BỘ

Điều 11a. Sử dụng, khai thác đất trong phạm vi hành lang an toàn đường bộ

1. Sử dụng, khai thác đất trong phạm vi hành lang an toàn đường bộ thực hiện theo quy định tại Điều 26 Nghị định số 11/2010/NĐ-CP được Sửa đổi, bổ sung bởi khoản 1 Điều 1 Nghị định số 117/2021/NĐ-CP ngày 22 tháng 12 năm 2021 của Chính phủ Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 11/2010/NĐ-CP ngày 24 tháng 02 năm 2010 của Chính phủ Quy định về quản lý và bảo vệ kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ và Điều 28 Nghị định số 11/2010/NĐ-CP được Sửa đổi, bổ sung bởi Điều 2 Nghị định số 117/2021/NĐ-CP.

2. Trong phạm vi chông lấn giữa hành lang bảo vệ công trình đường bộ, công trình đường sắt, đường thủy, công trình thủy lợi việc thực hiện quản lý đầu tư xây dựng, cải tạo, nâng cấp phải có sự thỏa thuận, phối hợp giữa các ngành có liên quan trước khi thực hiện, cụ thể:

a) Đối với đường bộ có hành lang an toàn chông lấn với đường sắt, thực hiện theo quy định tại Điều 8 Thông tư số 50/2015/TT-BGTVT và khoản 1 Điều 18 Nghị định số 56/2018/NĐ-CP ngày 16 tháng 4 năm 2018 của Chính phủ Quy định về quản lý, bảo vệ kết cấu hạ tầng đường sắt.

b) Đối với đường bộ có hành lang an toàn chông lấn với hành lang công trình thủy lợi thực hiện theo quy định khoản 1, khoản 2 Điều 48 Luật Thủy lợi số 08/2017/QH14 ngày 19 tháng 6 năm 2017 của Quốc hội.

Trường hợp kênh thủy lợi đã tồn tại sát với phần đất của đường bộ và không đảm bảo khoảng cách theo quy định khoản 3 Điều 28 Nghị định số 11/2010/NĐ-CP, khi nâng cấp, cải tạo kênh thủy lợi phải được thống nhất của cơ quan quản lý đường bộ và thủy lợi.

3. Khai thác, sử dụng tạm thời đất trong phạm vi đất hành lang an toàn

đường bộ có liên quan đến công trình an ninh, quốc phòng liền kề, ngoài ý kiến của cơ quan quản lý đường bộ có thẩm quyền chấp thuận, phải có ý kiến chấp thuận bằng văn bản của Công an tỉnh, Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh.”

9. Sửa đổi, bổ sung khoản 1, 7, 8 Điều 12 như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung điểm a, b, h và bổ sung điểm i khoản 1 như sau:

“a) Quản lý và bảo vệ kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ đối với hệ thống quốc lộ ủy thác và đường tỉnh được giao quản lý (*trừ đoạn tuyến đường tỉnh qua Đô thị giao Ủy ban nhân dân cấp huyện quản lý*), quản lý thực hiện quy hoạch kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ.”

“b) Cấp, thu hồi giấy phép thi công, đình chỉ các hoạt động gây mất an toàn giao thông, an toàn công trình đường bộ nằm trong phạm vi bảo vệ kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ được giao quản lý theo Quy định này.”

“h) Chỉ đạo Thanh tra Giao thông vận tải kiểm tra, thanh tra việc thực hiện các quy định của pháp luật về bảo vệ kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ; phát hiện, ngăn chặn và xử lý nghiêm các trường hợp vi phạm các quy định của pháp luật về bảo vệ kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ; phối hợp Ủy ban nhân dân cấp huyện, cấp xã thực hiện công tác quản lý, bảo vệ kết cấu hạ tầng giao thông trên các tuyến đường bộ được giao quản lý.”

“i) Tổ chức thực hiện các nhiệm vụ được ủy quyền theo quy định; chịu trách nhiệm trước pháp luật và Ủy ban nhân dân tỉnh về việc thực hiện nhiệm vụ được ủy quyền. Trong quá trình thực hiện nhiệm vụ được ủy quyền nếu có vướng mắc, khó khăn, kịp thời báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh để được xem xét, giải quyết theo quy định.”

b) Sửa đổi, bổ sung điểm a và bổ sung điểm d khoản 7 như sau:

“a) Quản lý và bảo vệ kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ đối với hệ thống đường huyện, đường Đô thị, đường tỉnh qua Đô thị được giao quản lý và thực hiện nhiệm vụ theo quy định tại Điều 41 Nghị định số 11/2010/NĐ-CP và khoản 4 Điều 31 Thông tư số 50/2015/TT-BGTVT.”

“d) Tổ chức thực hiện các nhiệm vụ được ủy quyền theo quy định; chịu trách nhiệm trước pháp luật và Ủy ban nhân dân tỉnh về việc thực hiện nhiệm vụ được ủy quyền. Trong quá trình thực hiện nhiệm vụ được ủy quyền nếu có vướng mắc, khó khăn, kịp thời báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh để được xem xét, giải quyết theo quy định.”

c) Sửa đổi, bổ sung điểm a khoản 8 như sau:

“a) Quản lý và bảo vệ kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ đối với hệ thống đường xã, hệ thống đường trong khu Đô thị, khu dân cư được giao quản lý và thực hiện nhiệm vụ theo quy định tại Điều 42 Nghị định số 11/2010/NĐ-CP và khoản 5 Điều 31 Thông tư số 50/2015/TT-BGTVT.”

10. Sửa đổi, bổ sung phụ lục 4, phụ lục 5 như sau:

“Quy định phạm vi bảo vệ kết cấu hạ tầng giao thông hệ thống quốc lộ ủy thác, đường tỉnh theo phụ lục ban hành kèm theo Quyết định này”

Điều 2. Bãi bỏ cụm từ và một số khoản, điều của Quy định ban hành kèm theo Quyết định số 05/2018/QĐ-UBND ngày 02 tháng 4 năm 2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Giang

1. Bỏ cụm từ “đặt tên đường xã” tại tên Điều 4 và tên khoản 3 Điều 4.
2. Bãi bỏ Điều 3; điểm b khoản 3 Điều 4; khoản 2 Điều 8; Điều 13.

Điều 3. Trách nhiệm tổ chức thực hiện

Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường, thị trấn và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Điều 4. Điều khoản thi hành

1. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 9 năm 2023.
2. Trường hợp các văn bản viện dẫn tại Quyết định này được sửa đổi, bổ sung, thay thế thì áp dụng quy định tại các văn bản sửa đổi, bổ sung thay thế đó./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Vụ pháp chế các Bộ: Xây dựng, Giao thông vận tải;
- Cục Kiểm tra văn bản QPPL- Bộ Tư pháp;
- TT Tỉnh ủy, TT HĐND tỉnh;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- VP Tỉnh ủy, VP Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh;
- Các Ban của Đảng, các Ban của HĐND tỉnh;
- Ủy ban MTTQ tỉnh;
- Các Đoàn thể CT-XH tỉnh;
- Ban An toàn giao thông tỉnh;
- Các cơ quan Trung ương đóng trên địa bàn tỉnh;
- Báo Bắc Giang, Đài PT-TH tỉnh;
- VP UBND tỉnh: LĐVP, TTTT, các phòng;
- Lưu: VT, KTN_{Hiếu}.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Lê Ô Pích

PHỤ LỤC

(Ban hành kèm theo Quyết định số /2023/QĐ-UBND ngày tháng 8 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Giang)

QUY ĐỊNH PHẠM VI BẢO VỆ KẾT CẤU HẠ TẦNG GIAO THÔNG HỆ THỐNG QUỐC LỘ ỦY THÁC, ĐƯỜNG TỈNH

TT	Tên đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Chiều dài (Km)	Cấp kỹ thuật Quy hoạch	Phạm vi xác định đất bảo vệ kết cấu đường bộ						Ghi chú	
						Khoảng cách từ tim ra mỗi bên chưa bao gồm Btaluy (m)	Bnên/2 (m)	Brãnh (m)	Btaluy (m)	Phần đất bảo vệ, bảo trì (m)	Phần đất hành lang ATDB (m)		
I	Quốc lộ			292		-							
1	QL.1	Cầu Lường	Tân Dĩnh	20		-							
	Đoạn	Km 94+400 (Cầu Lường, Quang Thịnh)	Km97+050 (Quang Thịnh giáp ranh TT Kép)	2,65	CấpIII	22,50	6	1,5	-	2	13		
	Đoạn	Km97+050 (Quang Thịnh giáp ranh TT Kép)	Km100+100 (Hương Lạc)	3,05	Đô thị	12	Phạm vi xác định đất bảo vệ đường bộ theo quy hoạch Đô thị TT Kép mở rộng, mặt cắt (4-4): $L=B_{\text{mặt}/2}+B_{\text{hè}}=6+6=12\text{m}$						
	Đoạn	Km100+100 (Hương Lạc)	Km104+500 (TT Vôi)	4,4	Cấp III	22,50	6	1,5	-	2	13		
	Đoạn	Km104+500 (TT Vôi)	Km109+400 (Tân Dĩnh)	4,9	Đô thị		Phạm vi xác định đất bảo vệ đường bộ theo quy hoạch chung TT Vôi, mặt cắt (B-B): $L=B_{\text{hè}}+B_{\text{mặt}}+B_{\text{hè}}=5+18+6=29\text{m}$						

TT	Tên đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Chiều dài (Km)	Cấp kỹ thuật Quy hoạch	Phạm vi xác định đất bảo vệ kết cấu đường bộ					Ghi chú	
						Khoảng cách từ tim ra mỗi bên chưa bao gồm Btaluy (m)	Bnền/2 (m)	Brãnh (m)	Btaluy (m)	Phần đất bảo vệ, bảo trì (m)		Phần đất hành lang ATDB (m)
	Đoạn	Km109+400 (Tân Dĩnh)	Km114+400 (Tân Dĩnh)	5	Đô thị	29	Phạm vi xác định đất bảo vệ đường bộ theo quy hoạch chung TT Vôi, mặt cắt (B-B) $L=Bhè + Bmặt + Bhè = 5+18+6= 29m$					
2	QL.17	Yên Dũng	Tam Kha	57								
	Đoạn	Km51+700 (cầu Yên Dũng)	Km54+600 (TT Nham Biền)	2,9	Đô thị, KCN	27,75	Phạm vi xác định đất bảo vệ đường bộ theo quy hoạch chung TT Neo mở rộng, mặt cắt 2-2: $L=Bdpc/2+Bmặt/2+Bdpc+Bgom+Bhè =0,75+10,5+1,5+9+6=27,75m$					
	Đoạn	Km54+600 (TT Nham Biền)	Km55+750 (Yên Lư)	1,15	Đô thị	16	Phạm vi xác định đất bảo vệ đường bộ theo quy hoạch chung TT Neo mở rộng, mặt cắt (1-1): $L=Bdpc/2+Bmặt/2+ Bhè=1+9+6=16m$					
	Đoạn	Km55+750 (Yên Lư)	Km55+830 (Yên Lư)	0,08	Hiện trạng	14,75	11,25	1,5		2		
	Đoạn	Km55+830 (Yên Lư)	Km56+780 (Tiền Phong)	0,91	Đô thị	16	Phạm vi xác định đất bảo vệ đường bộ theo quy hoạch chung TT Neo mở rộng, mặt cắt (1-1): $L=Bdpc/2+Bmặt/2+ Bhè=1+9+6=16m$					
	Đoạn	Km56+780 (Tiền Phong)	Km56+860 (Tiền Phong)	0,08	Hiện trạng	14,75	11,25	1,5		2		

TT	Tên đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Chiều dài (Km)	Cấp kỹ thuật Quy hoạch	Phạm vi xác định đất bảo vệ kết cấu đường bộ					Ghi chú	
						Khoảng cách từ tim ra mỗi bên chưa bao gồm Btaluy (m)	Bnền/2 (m)	Brãnh (m)	Btaluy (m)	Phần đất bảo vệ, bảo trì (m)		Phần đất hành lang ATDB (m)
	Đoạn	Km56+860 (Tiền Phong)	Km62+800 (Nội Hoàng)	5,94	Đô thị	18	Phạm vi xác định đất bảo vệ đường bộ theo quy hoạch TP Bắc Giang, mặt cắt (D-D): $L=Bdpc/2+Bmặt/2+Bhè=1,5+10,5+6=18m$					
	Đoạn	Km62+800 (Song Khê)	Km65+400 (Cầu Vượt đường sắt, xã Tân Mỹ)	2,6	Đô thị	20	Phạm vi xác định đất bảo vệ đường bộ theo quy hoạch TP Bắc Giang, mặt cắt (D-D): $L=Bdpc/2+Bmặt/2+Bhè=1,5+10,5+8=20m$					
	Đoạn	Km65+400 (Cầu Vượt đường sắt, xã Tân Mỹ)	Km67+400 (Phố Mỹ Độ)	2,0	Đô thị	13,50	Phạm vi xác định đất bảo vệ đường bộ theo hiện trạng: $L=Bmặt/2+Bhè=7,5+6=13,5m$					
	Đoạn	Km67+400 (Phố Mỹ Độ)	Km71+350 (Quế Nham)	3,95	Đô thị	12,50	Phạm vi xác định đất bảo vệ đường bộ theo hiện trạng: $L=Bmặt/2+Bhè=6,5+6=12,5m$					
	Đoạn	Km71+350 (Quế Nham)	Km71+500 (Quế Nham)	0,15	Cấp III	22,50	6	1,5	-	2	13	
	Đoạn	Km71+500 (Quế Nham)	Km72+00 (Giáp ranh xã Nghĩa Trung)	0,5	Hiện trạng	9,50	6	1,5	-	2		

TT	Tên đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Chiều dài (Km)	Cấp kỹ thuật Quy hoạch	Phạm vi xác định đất bảo vệ kết cấu đường bộ					Ghi chú	
						Khoảng cách từ tim ra mỗi bên chưa bao gồm Btaluy (m)	Bnền/2 (m)	Brãnh (m)	Btaluy (m)	Phần đất bảo vệ, bảo trì (m)		Phần đất hành lang ATDB (m)
	Đoạn	Km72+00 (Giáp ranh xã Nghĩa Trung)	Km73+800 (Giáp ranh xã Nghĩa Trung)	1,8	Đô thị	12	Phạm vi xác định đất bảo vệ đường bộ theo mặt cắt: $L=B_{mặt}/2+B_{hè} = 6+6=12m$					
	Đoạn	Km73+800 (Giáp ranh xã Nghĩa Trung)	Km77+900 (Giáp ranh TT Cao Thượng)	4,1	Đô thị	16	Phạm vi xác định đất bảo vệ đường bộ theo quy hoạch chung Đô thị Việt Lập, mặt cắt (C-C): $L=B_{dpc}/2+B_{mặt}/2+B_{hè} = 1+9+6=16m$					
	Đoạn	Km77+900 (Giáp ranh TT Cao Thượng)	Km79+100 (TTCao Thượng)	1,2	Đô thị		Phạm vi xác định đất bảo vệ đường bộ theo quy hoạch chung Đô thị TT Cao Thượng, mặt cắt (C-C): Cầm từ tim sang bên trái 32m, ra bên phải tuyến 16m					
	Đoạn	Km79+100 (TTCao Thượng)	Km80+100 (TT Cao Thượng)	1	Đô thị	32	Phạm vi xác định đất bảo vệ đường bộ theo quy hoạch chung TT Cao Thượng, mặt cắt (A-A): $L=B_{dpc}/2+B_{mặt}/2+B_{dpc}+B_{gom}+B_{hè} = 1+9+8,5+7,5+6=32m$					
	Đoạn	Km80+100 (TT Cao Thượng)	Km81+550 (TT Cao Thượng)	1,45	Đô thị	16	Phạm vi xác định đất bảo vệ đường bộ theo quy hoạch chung TT Cao Thượng, mặt cắt (D-D): $L=B_{dpc}/2+B_{mặt}/2+B_{hè}=1+9+6=16m$					
	Đoạn	Km81+550 (TT Cao Thượng)	Km82+00 (Liên Sơn)	0,45	Hiện trạng	9,50	6	1,5		2	-	

TT	Tên đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Chiều dài (Km)	Cấp kỹ thuật Quy hoạch	Phạm vi xác định đất bảo vệ kết cấu đường bộ						Ghi chú
						Khoảng cách từ tim ra mỗi bên chưa bao gồm Btaluy (m)	Bnên/2 (m)	Brãnh (m)	Btaluy (m)	Phần đất bảo vệ, bảo trì (m)	Phần đất hành lang ATDB (m)	
	Đoạn	Km82+00 (Liên Sơn)	Km82+350 (Liên Sơn)	0,35	Cấp III	22,50	6	1,5	-	2	13	
	Đoạn	Km82+350 (Liên Sơn)	Km83+450 (chợ Gà xã Liên Sơn)	1,1	Hiện trạng	9,50	6	1,5		2	-	
	Đoạn	Km83+450 (chợ Gà xã Liên Sơn)	Km83+900 (Trạm Y tế Liên Sơn)	0,45	Cấp III	22,50	6	1,5	-	2	13	
	Đoạn	Km83+900 (Trạm Y tế Liên Sơn)	Km84+100 (UBND xã Liên Sơn)	0,2	Hiện trạng	9,50	6	1,5		2	-	
	Đoạn	Km84+100 (UBND xã Liên Sơn)	Km84+400 (Liên Sơn)	0,3	Cấp III	22,50	6	1,5	-	2	13	
	Đoạn	Km84+400 (Liên Sơn)	Km85+200 (Liên Sơn)	0,8	Hiện trạng	9,50	6	1,5	-	2		
	Đoạn	Km85+200 (Liên Sơn)	Km85+600 (Liên Sơn)	0,4	Cấp III	22,50	6	1,5	-	2	13	

TT	Tên đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Chiều dài (Km)	Cấp kỹ thuật Quy hoạch	Phạm vi xác định đất bảo vệ kết cấu đường bộ					Ghi chú	
						Khoảng cách từ tim ra mỗi bên chưa bao gồm Btaluy (m)	Bnền/2 (m)	Brãnh (m)	Btaluy (m)	Phần đất bảo vệ, bảo trì (m)		Phần đất hành lang ATDB (m)
	Đoạn	Km85+600 (Liên Sơn)	Km86+00 (Liên Sơn)	0,4	Hiện trạng	9,50	6	1,5	-	2		
	Đoạn	Km86+00 (Liên Sơn)	Km87+700	1,7	Đô thị	13,5	Phạm vi xác định đất bảo vệ đường bộ theo quy hoạch chung TT Nhã Nam, mặt cắt (C-C): $L=B_{\text{mặt}}/2+B_{\text{hè}}=7,5+6=13,5\text{m}$					
	Đoạn	Km87+700	Km89+00	1,3	Đô thị	13	Phạm vi xác định đất bảo vệ đường bộ theo quy hoạch chung TT Nhã Nam, mặt cắt (D-D): $L=B_{\text{mặt}}/2+B_{\text{hè}}=5,5+7,5=13\text{m}$					
	Đoạn	Km89+00 (TT Nhã Nam)	Km94+00 (TT Phồn Xương giáp xã Tam Hiệp)	5,0	Đô thị	13,50	Phạm vi xác định đất bảo vệ đường bộ theo quy hoạch chung TT Cầu Gò, mặt cắt (1'-1'): $L=B_{\text{mặt}}/2+B_{\text{hè}}=7+6,5=13,5\text{m}$					
	Đoạn	Km94+00 (TT Phồn Xương)	Km97+100 (Tam Tiến)	3,1	Cấp III	22,5	6	1,5	-	2	13	
	Đoạn	Km97+100 (Tam Tiến)	Km104+300 (Tam Tiến)	7,2	Đô thị	13,5	Phạm vi xác định đất bảo vệ đường bộ theo quy hoạch chung TT Mỏ Trạng, mặt cắt (2-2): $L=B_{\text{mặt}}/2+B_{\text{hè}}=7+6,5=13,5\text{m}$					
	Đoạn	Km104+300 (Tam Tiến)	Km108+800 (Xuân Lương)	4,5	Đô thị	13,5						

TT	Tên đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Chiều dài (Km)	Cấp kỹ thuật Quy hoạch	Phạm vi xác định đất bảo vệ kết cấu đường bộ					Ghi chú	
						Khoảng cách từ tim ra mỗi bên chưa bao gồm Btaluy (m)	Bnền/2 (m)	Brãnh (m)	Btaluy (m)	Phần đất bảo vệ, bảo trì (m)		Phần đất hành lang ATDB (m)
3	QL.31	Dĩnh Trì	Hữu Sản	97								
	Đoạn	Km2+300 (TP Bắc Giang)	Km4+00 (Thái Đào)	1,70	Đô thị	17,50	Phạm vi xác định đất bảo vệ đường bộ theo quy hoạch chung phân khu 6, TP Bắc Giang, mặt cắt (E1-E1): $L=B_{\text{mặt}/2}+B_{\text{hè}}=7,5+10=17,5\text{m}$					
	Đoạn	Km4+00 (Thái Đào)	Km6+500 (Đại Lâm)	2,50	Đô thị		Phạm vi xác định đất bảo vệ đường bộ theo quy KDC xã Thái Đào, mặt cắt (1-1): $B_{\text{hè}}+B_{\text{mặt}}+B_{\text{dpc}}+B_{\text{gom}}+B_{\text{hè}}=6+15+1,5+7,5+10=40\text{m}$; Mặt cắt (1A-1A): $B_{\text{mặt}/2}+B_{\text{dpc}}+B_{\text{gom}}+B_{\text{hè}}=7,5+1,5+7,5+6=22,5\text{m}$					
	Đoạn	Km6+500 (Đại Lâm)	Km10+970 (Đại Lâm)	4,47	Cấp III	22,50	6	1,5	-	2	13	
	Đoạn	Km10+970 (Đại Lâm)	Km11+750 (Đại Lâm)	0,78	Đô thị	24	Phạm vi xác định đất bảo vệ đường bộ theo quy hoạch KDC Đại Giáp, xã Đại Lâm, mặt cắt (1-1): $B_{\text{mặt}/2}+B_{\text{dpc}}+B_{\text{gom}}+B_{\text{hè}}=6+3+9+6=24\text{m}$					
	Đoạn	Km11+750 (Đại Lâm)	Km 13+700 (Giáp ranh xã Chu Điện)	1,95	Đô thị	14	Phạm vi xác định đất bảo vệ đường bộ theo quy hoạch TT Phụng Sơn, mặt cắt (1-1) $L=B_{\text{mặt}/2}+B_{\text{hè}}=7,5+6,5=14\text{m}$					

TT	Tên đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Chiều dài (Km)	Cấp kỹ thuật Quy hoạch	Phạm vi xác định đất bảo vệ kết cấu đường bộ					Ghi chú	
						Khoảng cách từ tim ra mỗi bên chưa bao gồm Btaluy (m)	Bnền/2 (m)	Brãnh (m)	Btaluy (m)	Phần đất bảo vệ, bảo trì (m)		Phần đất hành lang ATDB (m)
	Đoạn	Km 13+700 (Giáp ranh xã Chu Điện)	Km 16+700 (Chu Điện giáp ranh TT Đồi Ngô)	3,00	Cấp III	22,50	6	1,5	-	2	13	
	Đoạn	Km 16+700 (Chu Điện giáp ranh TT Đồi Ngô)	Km 21+700 (TT Đồi Ngô)	5,00	Đô thị	15	Phạm vi xác định đất bảo vệ đường bộ theo quy hoạch TT Đồi Ngô, mặt cắt (A-A): $L=B_{\text{mặt}/2}+B_{\text{hè}}=7,5+7,5=15\text{m}$					
	Đoạn	Km 21+700 (TT Đồi Ngô)	Km30+00 (Phượng Sơn)	8,30	Cấp III	22,50	6	1,5	-	2	13	
	Đoạn	Km30+00 (Phượng Sơn)	Km47+00 (Hồng Giang giáp ranh xã Giáp Sơn)	17,00	Đô thị	15	Phạm vi xác định đất bảo vệ đường bộ theo quy hoạch Đô thị Chủ, mặt cắt (A-A): $L=B_{\text{mặt}/2}+B_{\text{hè}}=7,5+7,5=15\text{m}$					
	Đoạn	Km47+00 (Hồng Giang giáp ranh xã Giáp Sơn)	Km59+000 (KDC mới Biển Động)	12,0	Cấp III	22,50	6	1,5	-	2	13	
	Đoạn	Km59+000 (KDC mới Biển Động)	Km60+500 (Chợ Biển Động)	1,5	Đô thị	27	Phạm vi xác định đất bảo vệ đường bộ theo quy hoạch Đô thị Biển Động, mặt cắt: $L=B_{\text{mặt}/2}+B_{\text{dpc}}+B_{\text{gom}}+B_{\text{hè}}=7,5+3+10,5+6=27\text{m}$					

TT	Tên đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Chiều dài (Km)	Cấp kỹ thuật Quy hoạch	Phạm vi xác định đất bảo vệ kết cấu đường bộ						Ghi chú	
						Khoảng cách từ tim ra mỗi bên chưa bao gồm Btaluy (m)	Bnên/2 (m)	Brãnh (m)	Btaluy (m)	Phần đất bảo vệ, bảo trì (m)	Phần đất hành lang ATDB (m)		
	Đoạn	Km60+500 (Chợ Biển Động)	Km 61+200 (thôn Ba Lều)	0,7	Đô thị	15	Phạm vi xác định đất bảo vệ đường bộ theo quy hoạch Đô thị Biển Động, mặt cắt: $L=Bmặt/2+ Bhè=7,5+7,5=15m$						
	Đoạn	Km 61+200 (thôn Ba Lều)	Km69+00 (Yên Định)	7,8	Cấp III	22,50	6	1,5	-	2	13		
	Đoạn	Km69+00 (Yên Định)	Km70+500 (Yên Định)	1,50	Hiện trạng	9,50	6	1,5		2			
	Đoạn	Km70+500 (Yên Định)	Km77+00 (TT An Châu)	6,50	Đô thị	11	Phạm vi xác định đất bảo vệ đường bộ theo quy hoạch TT An Châu, mặt cắt (1-1): $L=Bmặt/2+Bhè=7+4=11m$						
	Đoạn	Km77+00 (TT An Châu)	Km99+00 (Hữu Sản)	22	Cấp III	22,50	6	1,5	-	2	13		
4	QL.37	Đan Hội	Cầu Ka	61									
	Đoạn 1	Đan Hội	TT Kép	34,4									
	Đoạn	Km13+00 (Đan Hội)	Km14+500 (Cẩm Lý)	1,5	Cấp III	22,50	6	1,5	-	2	13		
	Đoạn	Km14+500 (Cẩm Lý)	Km18+00 (Cầu Cẩm Lý)	4	Đô thị	13,50	Phạm vi xác định đất bảo vệ đường bộ theo quy hoạch chung Đô thị Cẩm Lý, mặt cắt (B-B) $L=Bmặt/2+Bhè=7,5+6=13,5m$						

TT	Tên đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Chiều dài (Km)	Cấp kỹ thuật Quy hoạch	Phạm vi xác định đất bảo vệ kết cấu đường bộ					Ghi chú	
						Khoảng cách từ tim ra mỗi bên chưa bao gồm Btaluy (m)	Bnền/2 (m)	Brãnh (m)	Btaluy (m)	Phần đất bảo vệ, bảo trì (m)		Phần đất hành lang ATDB (m)
	Đoạn	Km18+00 (Vũ Xá)	Km18+500 (Cầu Cẩm Lý)	0,5	Cấp III	-	Phạm vi xác định đất bảo vệ đường bộ theo, mặt cắt: Bhành lang+Bbảo trì+Brãnh+Bnền+Brãnh =13+2+1,5+12+1,5=30m					
	Đoạn	Km18+500 (Cầu Cẩm Lý)	Km21+200 (Khám Lạng)	2,7	Cấp III		Phạm vi xác định đất bảo vệ đường bộ theo mặt cắt: Brãnh+Bnền+Brãnh+Bbảo trì+Bhànhlang=1,5+12+1,5+2+13=30m					
	Đoạn	Km21+200 (Khám Lạng)	Km29+800 (Bảo Đài)	8,60	Đô thị	14	Phạm vi xác định đất bảo vệ đường bộ theo quy hoạch xây dựng TT Đồi Ngô mở rộng, mặt cắt (C-C): L=Bmặt/2+Bhè=7,5+6,5=14m					
	Đoạn	Km29+800 (Bảo Đài)	Km35+100 (Thanh Lâm)	4,85	Cấp III	22,50	6	1,5	-	2	13	
	Đoạn	Km35+100 (Thanh Lâm)	Km36+00 (Khu đông dân cư Bảo Sơn)	1,1	Cấp III, hiện trạng	15,70	Phạm vi xác định đất bảo vệ đường bộ theo dân cư hiện trạng ra mỗi bên 15,7m					
	Đoạn	Km36+00 (thị tứ xã Bảo Sơn)	Km37+00 (thị tứ xã Bảo Sơn)	1,0	Hiện trạng	13,50	Phạm vi xác định đất bảo vệ đường bộ theo hiện trạng, mặt cắt L= Bmặt/2+Bhè =7,5+6=13,5m					
	Đoạn	Km36+00 (Khu đông dân cư Bảo Sơn)	Km41+800 (Kép Lạng Giang)	5,8	Cấp III	22,50	6	1,5	-	2	13	

TT	Tên đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Chiều dài (Km)	Cấp kỹ thuật Quy hoạch	Phạm vi xác định đất bảo vệ kết cấu đường bộ					Ghi chú	
						Khoảng cách từ tim ra mỗi bên chưa bao gồm Btaluy (m)	Bnên/2 (m)	Brãnh (m)	Btaluy (m)	Phần đất bảo vệ, bảo trì (m)		Phần đất hành lang ATDB (m)
	Đoạn	Km41+800 (Kép Lạng Giang)	Km42+600 (TT Kép)	0,60	Đô thị		Phạm vi xác định đất bảo vệ đường bộ theo mặt cắt (4-4): $L = B_{hè} + B_{mặt} + B_{hè} = 3 + 12 + 5 = 21m$					
	Đoạn	Km42+600 (TT Kép)	Km47+400 (Kép Lạng Giang)	2,40	Đô thị	12	Phạm vi xác định đất bảo vệ đường bộ theo quy hoạch chung xây dựng TT Kép mở rộng, mặt cắt (4-4): $L = B_{mặt}/2 + B_{hè} = 6 + 6 = 12m$					
	Đoạn 2	Km70 (KCN Đình Trám)	Km96 (xã Thanh Vân huyện Hiệp Hòa)	26								
	Đoạn	Km70+00 (giao QL.1-KCN Đình Trám)	Km70+600	0,6	Đô thị		Phạm vi xác định đất bảo vệ đường bộ theo quy hoạch chung Đô thị Việt Yên, mặt cắt (B-B): $L = B_{hè} + B_{mặt} + B_{dpc} + B_{gom} + B_{hè} = 5 + 26 + 10 + 7,5 + 5 = 53,5m$					
	Đoạn	Km70+600	Km71+300	0,7	Đô thị		Phạm vi xác định đất bảo vệ đường bộ theo quy hoạch chung Đô thị Việt Yên, mặt cắt (B-B): $L = B_{hè} + B_{gom} + B_{dpc} + B_{mặt} + B_{dpc} + B_{gom} + B_{hè} = 5 + 9 + 12 + 26 + 10 + 7,5 + 5 = 74,5m$					
	Đoạn	Km71+300	Km72+00 (Giao ĐT.295B)	0,7	Đô thị		Phạm vi xác định đất bảo vệ đường bộ theo quy hoạch chung Đô thị Việt Yên, mặt cắt (B-B): $L = B_{hè} + B_{gom} + B_{dpc} + B_{mặt} + B_{hè} = 5 + 9 + 12 + 26 + 5 = 57m$					

TT	Tên đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Chiều dài (Km)	Cấp kỹ thuật Quy hoạch	Phạm vi xác định đất bảo vệ kết cấu đường bộ						Ghi chú	
						Khoảng cách từ tim ra mỗi bên chưa bao gồm Btaluy (m)	Bnền/2 (m)	Brãnh (m)	Btaluy (m)	Phần đất bảo vệ, bảo trì (m)	Phần đất hành lang ATDB (m)		
	Đoạn	Km37+00 (Long Sơn giáp Quảng Ninh)	Km44+200 (Long Sơn)	7,20	Cấp III	22,50	6	1,5	-	2	13		
	Đoạn	Km44+200 (Long Sơn)	Km46+400 (Long Sơn)	2,2	Hiện trạng	9,50	6	1,5		2			
	Đoạn	Km46+400 (Long Sơn)	Km63+00 (Giáp ranh TT An Châu)	16,6	Cấp III	22,50	6	1,5	-	2	13		
	Đoạn	Km63+00 (Giáp ranh TT An Châu)	Km64+00 (Giao QL.31 tại Km+76+00 TT An Châu)	1,0	Đô thị	11	Phạm vi xác định đất bảo vệ đường bộ theo chỉ giới xây dựng quy hoạch chung xây dựng TT An Châu, mặt cắt (1-1): $L=B_{\text{mặt}/2+B_{\text{hè}}=7+4=11\text{m}$						
	Đoạn 2												
	Đoạn	Km64+00 (Giao QL.31 tại Km55+870 tại Ngã ba Tân Hoa)	Km84+500 (Phong Vân giáp ranh TT Tân Sơn)	20,50	Cấp III	22,50	6	1,5	-	2	13		
	Đoạn	Km84+500 (xã Phong Vân giáp ranh TT Tân Sơn)	Km88+500 (TT Tân Sơn)	4	Đô thị	16	Phạm vi xác định đất bảo vệ đường bộ theo quy hoạch chung TT Tân Sơn, $L=B_{\text{mặt}/2+B_{\text{hè}}=21/2+4,5=16\text{m}$						

TT	Tên đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Chiều dài (Km)	Cấp kỹ thuật Quy hoạch	Phạm vi xác định đất bảo vệ kết cấu đường bộ						Ghi chú
						Khoảng cách từ tim ra mỗi bên chưa bao gồm Btaluy (m)	Bnên/2 (m)	Brãnh (m)	Btaluy (m)	Phần đất bảo vệ, bảo trì (m)	Phần đất hành lang ATDB (m)	
	Đoạn	Km0+00 (Bình Sơn Giao ĐT.293)	Km10+700	10,70	Cấp III	22,50	6	1,5	-	2	13	
	Đoạn	Km10+700	Km18+00 (Giao ĐT.290B)	7,3	Đô thị	18	Phạm vi xác định đất bảo vệ đường bộ theo quy hoạch chung xây dựng Đô thị Chủ, mặt cắt (B*-B*): $L = B_{\text{mặt}/2} + B_{\text{hè}} = 10,5/2 + 12,75 = 18\text{m}$					
	Đoạn 2	Km 18+00 (Giao QL.31)	Km27+700 (Hồ Khuôn Thần)	9,7								
	Đoạn	Km 18+00 (Giao QL.31 tại ngã tư truyền hình)	Km 19+300 (giao ĐT.290B)	1,30	Đô thị	15	Phạm vi xác định đất bảo vệ đường bộ theo quy hoạch chung xây dựng đô thị Chủ, mặt cắt B-B $L = B_{\text{mặt}/2} + B_{\text{hè}} = 15/2 + 7,5 = 15\text{m}$					
	Đoạn	Km 19+300 (giao ĐT.290B)	Km27+700 (Hồ Khuôn Thần)	8,4	Đô thị	18	Phạm vi xác định đất bảo vệ đường bộ theo quy hoạch chung xây dựng đô thị Chủ, mặt cắt (B*-B*): $L = B_{\text{mặt}/2} + B_{\text{hè}} = 10,5/2 + 12,75 = 18\text{m}$					
	Đoạn 3	Km 27+700 (Giao với ĐT.289B)	Km36+00 (Đèo Cóc)	8,3	Cấp III	22,50	6	1,5	-	2	13	

TT	Tên đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Chiều dài (Km)	Cấp kỹ thuật Quy hoạch	Phạm vi xác định đất bảo vệ kết cấu đường bộ						Ghi chú	
						Khoảng cách từ tim ra mỗi bên chưa bao gồm Btaluy (m)	Bnền/2 (m)	Brãnh (m)	Btaluy (m)	Phần đất bảo vệ, bảo trì (m)	Phần đất hành lang ATDB (m)		
	Đoạn 2	Km 22+300 (Giao QL.31 tại ngã tư truyền hình)	Km 36+00 (Đeo Cốc)	13,7									
	Đoạn	Km 22+300 (Giao QL.31 tại ngã tư truyền hình)	Km 24+00 (giao ĐT.290B)	1,70	Đô thị	15	Phạm vi xác định đất bảo vệ đường bộ theo quy hoạch chung xây dựng Đô thị Chủ, mặt cắt L= Bmặt/2 +Bhè=15/2+7,5=15m						
	Đoạn	Km 24+00 (giao ĐT.290B)	Km 27+700 (Trường THPT nội trú Lục Ngạn)	3,7	Đô thị	18	Phạm vi xác định đất bảo vệ đường bộ theo quy hoạch chung xây dựng Đô thị Chủ, L=18m						
	Đoạn	Km 27+700 (Trường THPT nội trú Lục Ngạn)	Km36+00 (Đèo Cốc)	8,30	Cấp III	22,50	6	1,5	-	2	13		
5	ĐT.289B	Cương Sơn	Kiên Lao	38	Cấp III	22,50	6	1,5	-	13	2		
6	ĐT.289C	Km0+00 (Kiên Thành giao ĐT.289)	Km 48+00 (xã Tân Sơn)	48	Cấp III	22,50	6	1,5	-	2	13		

TT	Tên đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Chiều dài (Km)	Cấp kỹ thuật Quy hoạch	Phạm vi xác định đất bảo vệ kết cấu đường bộ						Ghi chú	
						Khoảng cách từ tim ra mỗi bên chưa bao gồm Btaluy (m)	Bnền/2 (m)	Brãnh (m)	Btaluy (m)	Phần đất bảo vệ, bảo trì (m)	Phần đất hành lang ATDB (m)		
	Đoạn	Km0+00 (Kiên Thành giao ĐT.289)	Km2+00 (Kiên Thành)	2	Cấp III	22,50	6	1,5	-	2	13		
	Đoạn	Km2+00 (xã Kiên Thành)	Km4+00 (hết khu dân cư xã Kiên Thành)	2	Khu dân cư mới	14,20	Phạm vi xác định đất bảo vệ đường bộ theo Quy hoạch khu dân cư mới xã Kiên Thành $L=B_{mặt}/2+B_{hè}=4,5+9,7=14,2m$						
	Đoạn	Km4+00 (hết khu dân cư xã Kiên Thành)	Km 48+00 (Tân Sơn)	44	III	22,50	6	1,5	-	2	13		
7	ĐT.290	Km0+00 (Kép Hạ, giao QL.31)	Km15+00 (Giao QL.279 Cống Lầu)	15									
	Đoạn	Km0+00 (Giao QL.31 tại xã Hồng Giang)	Km4+00 (Hồng Giang)	4	Đô thị	18	Phạm vi xác định đất bảo vệ đường bộ theo quy hoạch chung xây dựng Đô thị Chủ, mặt cắt (B*-B*): $L=B_{mặt}/2+B_{hè}=5,25+12,75=18m$						
	Đoạn	Km4+00 (Hồng Giang)	Km15+00 (Giao QL.279 Cống Lầu)	11	Cấp III	22,50	6	1,5	-	2	13		

TT	Tên đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Chiều dài (Km)	Cấp kỹ thuật Quy hoạch	Phạm vi xác định đất bảo vệ kết cấu đường bộ						Ghi chú	
						Khoảng cách từ tim ra mỗi bên chưa bao gồm Btaluy (m)	Bnền/2 (m)	Brãnh (m)	Btaluy (m)	Phần đất bảo vệ, bảo trì (m)	Phần đất hành lang ATDB (m)		
8	ĐT.290B	Km0+00 (Giao ĐT.295 tại xã Tam Dị)	Km26+00 (Giao ĐT.290 tại xã Hồng Giang)	26									
	Đoạn	Km0+00 (Tam Dị)	Km0+350 (Tam Dị)	0,35	Cấp II	32,75	11,25	1,5	-	3	17		
	Đoạn	Km0+350 (Tam Dị)	Km1+250 (Tam Dị)	0,9	Khu dân cư	22	Phạm vi xác định đất bảo vệ đường bộ theo quy hoạch khu dân cư dân cư Số 3, xã Tam Dị, mặt cắt (1-1): $L=B_{\text{mặt}/2}+B_{\text{dpc}}+B_{\text{gom}}+B_{\text{hè}}=6+2+8+6=22\text{m}$						
	Đoạn	Km1+250 (Tam Dị)	Km3+630 (Đông Phú)	2,38	Cấp II	32,75	11,25	1,5	-	3	17		
	Đoạn	Km3+630 (Đông Phú)	Km4+500 (Đông Phú)	0,87	Khu dân cư	15,75	Phạm vi xác định đất bảo vệ đường bộ theo quy hoạch khu dân cư Trung tâm, xã Đông Phú, mặt cắt (1-1): $L=B_{\text{mặt}/2}+B_{\text{dpc}}+B_{\text{hè}}=8,75+1+6=15,75\text{m}$						
	Đoạn	Km4+500 (Đông Phú)	Km10+500 (Quý Sơn)	6	Cấp II	32,75	11,25	1,5	-	3	17		
	Đoạn	Km10+500 (Quý Sơn)	Km26+00 (Hồng Giang giao ĐT.290)	15,5	Đô thị	18	Phạm vi xác định đất bảo vệ đường bộ theo quy hoạch chung Đô thị Chũ, mặt cắt B*-B*): $L=B_{\text{mặt}/2}+B_{\text{hè}}=5,25+12,75=18\text{m}$						

TT	Tên đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Chiều dài (Km)	Cấp kỹ thuật Quy hoạch	Phạm vi xác định đất bảo vệ kết cấu đường bộ						Ghi chú	
						Khoảng cách từ tim ra mỗi bên chưa bao gồm Btaluy (m)	Bnền/2 (m)	Brãnh (m)	Btaluy (m)	Phần đất bảo vệ, bảo trì (m)	Phần đất hành lang ATDB (m)		
9	ĐT 291	Yên Định	Đồng Ri	27									
	Đoạn	Km0+00 (Yên Định, giao QL.31)	Km15+00 (TT Tây Yên Tử)	15	Cấp III	22,50	6	1,5	-	2	13		
	Đoạn	Km15+00 (TT Tây Yên Tử)	Km 25+00 (TT Tây Yên Tử)	10	Đô thị	13,50	Phạm vi xác định đất bảo vệ đường bộ theo quy hoạch chung thị trấn Tây Yên Tử, mặt cắt (3-3) $L=B_{\text{mặt}/2+B_{\text{hè}}=7,5+6=13,5\text{m}$						
	Đoạn	Km 25+00 (TT Tây Yên Tử)	Km27+400 (Đồng Ri)	2,4	Cấp III	22,50	6	1,5	-	2	13		
10	ĐT.291B	Km0+00 (Nam Dương)	Km30+00 (Yên Định, giao ĐT.291)	30									
	Đoạn	Km0+00 (Nam Dương)	Km6+00 (Tân Lập)	6	Đô thị	18	Phạm vi xác định đất bảo vệ đường bộ theo quy hoạch chung Đô thị Chũ, mặt cắt (B*-B*): $L=B_{\text{mặt}/2+B_{\text{hè}}=5,25+12,75=18\text{m}$						
	Đoạn	Km6+00 (Tân Lập)	Km30+00 (Yên Định, giao ĐT.291)	24	Cấp III	22,50	6	1,5	-	2	13		

TT	Tên đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Chiều dài (Km)	Cấp kỹ thuật Quy hoạch	Phạm vi xác định đất bảo vệ kết cấu đường bộ						Ghi chú	
						Khoảng cách từ tim ra mỗi bên chưa bao gồm Btaluy (m)	Bnền/2 (m)	Brãnh (m)	Btaluy (m)	Phần đất bảo vệ, bảo trì (m)	Phần đất hành lang ATDB (m)		
11	ĐT.291C	Km0+00 (Cẩm Đàn)	Km33+00 (Vân Sơn)	33	Cấp III	22,50	6	1,5	-	2	13		
12	ĐT.292	Km0+00 (TT Kép)	Km19+00 (TT Phồn Xương)	19									
	Đoạn	Km0+00 (TT Kép)	Km2+500 (Phố Bằng)	2,5	Đô thị	12	Phạm vi xác định đất bảo vệ đường bộ theo quy hoạch chung TT Kép mở rộng, mặt cắt (4-4): $L=B_{\text{mặt}/2}+B_{\text{hè}}=6+6=12\text{m}$						
	Đoạn	Km2+500 (Phố Bằng)	Km3+250 (Phố Bằng)	0,75	KDC		Phạm vi xác định đất bảo vệ đường bộ theo quy hoạch KDC xã Nghĩa Hòa, huyện Lạng Giang, mặt cắt: từ tim sang phải $L=B_{\text{mặt}/2}+B_{\text{hè}}=4,5+10=14,5\text{m}$; Từ tim sang trái: $L=B_{\text{mặt}/2}+B_{\text{dpc}}+B_{\text{gom}}+B_{\text{hè}}=4,5+10+7+4=25,5\text{m}$						
	Đoạn	Km3+250 (Phố Bằng)	Km 3+500 (Phố Bằng)	0,25	Hiện trạng	9,50	6	1,5	-	2			
	Đoạn	Km 3+500 (Phố Bằng)	Km 3+900 (Phố Bằng)	0,4	KDC		Phạm vi xác định đất bảo vệ đường bộ theo quy hoạch KDC xã Nghĩa Hòa, huyện Lạng Giang, mặt cắt: từ tim sang phải $L=B_{\text{mặt}/2}+B_{\text{dpc}}+B_{\text{gom}}+B_{\text{hè}}=4,5+11+7+4=26,5\text{m}$; Từ tim sang trái: $L=B_{\text{mặt}/2}+B_{\text{hè}}=4,5+10=14,5\text{m}$						

TT	Tên đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Chiều dài (Km)	Cấp kỹ thuật Quy hoạch	Phạm vi xác định đất bảo vệ kết cấu đường bộ						Ghi chú	
						Khoảng cách từ tim ra mỗi bên chưa bao gồm Btaluy (m)	Bnền/2 (m)	Brãnh (m)	Btaluy (m)	Phần đất bảo vệ, bảo trì (m)	Phần đất hành lang ATDB (m)		
	Đoạn	KM0+00 (Vành đai V- xã Song Vân)	Km7+00 (Phúc Hòa)	7	Cấp III	22,50	6	1,5	-	13	2		
	Đoạn	Km7+00 (Phúc Hòa)	Km21+600 (TT Vôì Lạng Giang)	14,60	Cấp III	22,50	6	1,5	-	13	2		
	Đoạn	Km21+600 (TT Vôì Lạng Giang)	Km22+00 (TT Vôì Lạng Giang)	0,400	Đô thị	11,25	Phạm vi xác định đất bảo vệ đường bộ theo quy hoạch chung TT Vôì, mặt cắt (1-1): $L=B_{\text{mặt}/2}+B_h=5,25+6=11,25\text{m}$						
14	ĐT.292C	Km0+00 (Bến Lường)	Km36+00 (xã Thiện Kỳ)	36									
	Đoạn 1	Km0+00 (Trường CĐ Nông Lâm Đông Bắc)	Km11+00 (Cầu Gụ, xã Đông Sơn)	11									
	Đoạn	Km0+00 (Trường CĐ Nông Lâm Đông Bắc)	Km11+00 (Cầu Gụ, xã Đông Sơn)	11,00	Cấp III	22,50	6	1,5	-	2	13		

TT	Tên đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Chiều dài (Km)	Cấp kỹ thuật Quy hoạch	Phạm vi xác định đất bảo vệ kết cấu đường bộ						Ghi chú	
						Khoảng cách từ tim ra mỗi bên chưa bao gồm Btaluy (m)	Bnền/2 (m)	Brãnh (m)	Btaluy (m)	Phần đất bảo vệ, bảo trì (m)	Phần đất hành lang ATDB (m)		
	Đoạn 2	Km11+00 (Cầu Gụ, xã Đông Sơn)	Km27+300 (Giao QL.17 ngã ba Mô Trạng)	16,3									
	Đoạn	Km11+00 (Cầu Gụ, xã Đông Sơn)	Km13+00 (Đồng Kỳ)	2,00	Đô thị	11,50	Phạm vi xác định đất bảo vệ đường bộ theo quy hoạch thị trấn Bồ Hạ, mặt cắt (4-4): $L=B_{\text{mặt}}/2+B_{\text{hè}}=5,5+6=11,5\text{m}$						
	Đoạn	Km13+00 (Đồng Kỳ)	Km15+140	2,14	Cấp III	22,50	6	1,5		2	13		
	Đoạn	Km15+140	Km15+375	0,23	Cấp III và hiện trạng	15,70	Phạm vi xác định đất bảo vệ đường bộ theo QHCT Khu dân cư mới xã Đồng Kỳ tại QĐ số 474/QĐ-UBND ngày 08/7/2021						
	Đoạn	Km15+375	Km17+900	2,53	Cấp III và hiện trạng	15,70	Phạm vi xác định đất bảo vệ đường bộ theo Khu dân cư hiện trạng UBND đã bán đấu giá (đoạn ngã ba cây xăng qua UBND xã Đồng Kỳ - đến Đền Suối Cây- Qua đường vào NVH Trại Nhì						
	Đoạn	Km17+900	Km18+787	0,89	Cấp III và hiện trạng	15,7	Phạm vi xác định đất bảo vệ đường bộ theo QHCT Khu dân cư thôn Trại Hồng xã Hồng Kỳ tại QĐ số 5099/QĐ-UBND ngày 30/12/2020						
	Đoạn	Km18+787	Km24+625	5,838	Cấp III	22,5	6	1,5	-	2	13		

TT	Tên đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Chiều dài (Km)	Cấp kỹ thuật Quy hoạch	Phạm vi xác định đất bảo vệ kết cấu đường bộ						Ghi chú	
						Khoảng cách từ tim ra mỗi bên chưa bao gồm Btaluy (m)	Bnền/2 (m)	Brãnh (m)	Btaluy (m)	Phần đất bảo vệ, bảo trì (m)	Phần đất hành lang ATDB (m)		
	Đoạn	Km24+625	Km25+193	0,57	Cấp III và hiện trạng	15,7	Phạm vi xác định đất bảo vệ đường bộ theo QHCT Khu dân cư trung tâm xã Đồng Vương tại QĐ số 475/QĐ-UBND ngày 08/7/2021						
	Đoạn	Km25+193	Km26+800 (cầu Đồng Vương, xã Đồng Vương)	6,11	Cấp III	22,5	6	1,5	-	2	13		
	Đoạn	Km26+800 (cầu Đồng Vương, xã Đồng Vương)	Km27+300 (Giao QL.17 ngã ba Mỏ Trạng)	0,50	Đô thị	13,5	Phạm vi xác định đất bảo vệ đường bộ theo quy hoạch thị trấn Mỏ Trạng, mặt cắt $L=B_{mặt}/2+B_{hè}=7,5+5=13,5m$						
	Đoạn 3	Km27+300 (Giao QL.17 ngã ba Mỏ Trạng)	Km37+00 (Thiện Kỳ)	9,7									
	Đoạn	Km27+300 (Giao QL.17 ngã ba Mỏ Trạng)	Km27+750	0,45	Đô thị	13,5	Phạm vi xác định đất bảo vệ đường bộ theo quy hoạch thị trấn Mỏ Trạng, mặt cắt $L=13,5m$						
	Đoạn	Km27+750	Km31+300	3,55	Cấp III	22,5	6	1,5	-	2	13		

TT	Tên đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Chiều dài (Km)	Cấp kỹ thuật Quy hoạch	Phạm vi xác định đất bảo vệ kết cấu đường bộ						Ghi chú	
						Khoảng cách từ tim ra mỗi bên chưa bao gồm Btaluy (m)	Bnền/2 (m)	Brãnh (m)	Btaluy (m)	Phần đất bảo vệ, bảo trì (m)	Phần đất hành lang ATDB (m)		
	Đoạn	Km31+300	Km32+300	1,00	Cấp III và hiện trạng	13,5	Phạm vi xác định đất bảo vệ đường bộ theo quy hoạch sử dụng đất năm 2002-2010 xã Đồng Tiến là 13,5m						
	Đoạn	Km32+300	Km37+00	4,70	Cấp III	22,5	6	1,5	-	2	13		
15	ĐT 293	TP Bắc Giang	Dương Hưu	107									
	Đoạn	Km0+00 (Nút Giao QL.1A-TP Bắc Giang)	Km3+900 (Cổng Vân Sơn)	3,9	Đô thị	24	Phạm vi xác định đất bảo vệ đường bộ theo quy hoạch ĐT.293, mặt cắt: $L=Bdpc/2+Bmặt/2+Bhè=6+10,5+7,5=24m$						
	Đoạn	Km3+900 (Cổng Vân Sơn)	Km20+00 (Giao QL.37 Khâm Lạng)	16,1	Đô thị	29,25	Phạm vi xác định đất bảo vệ đường bộ theo quy hoạch ĐT.293, mặt cắt $L=Bdpc/2+Bmặt/2+Bdpc+Bgom+Bhè=0,75+10,5+2+9+7=29,5m$						
	Đoạn	Km20+00 (Giao QL.37 Khâm Lạng)	Km27+800 (Nghĩa Phương)	7,8	Đô thị	14	Phạm vi xác định đất bảo vệ đường bộ theo quy hoạch chung thị trấn Đồi Ngô mở rộng, mặt cắt (C-C): $L=Bmặt/2+Bhè=7,5+6,5=14m$						
	Đoạn	Km27+800 (Nghĩa Phương)	Km32+200	4,4	Hiện trạng	15,75	11,25	1,5		3			
	Đoạn	Km32+200	Km34+400	2,2	Cấp II	32,75	11,25	1,5	-	3	17		

TT	Tên đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Chiều dài (Km)	Cấp kỹ thuật Quy hoạch	Phạm vi xác định đất bảo vệ kết cấu đường bộ						Ghi chú
						Khoảng cách từ tim ra mỗi bên chưa bao gồm Btaluy (m)	Bnền/2 (m)	Brãnh (m)	Btaluy (m)	Phần đất bảo vệ, bảo trì (m)	Phần đất hành lang ATDB (m)	
	Đoạn	Km34+400	Km35+200	0,8	Hiện trạng	15,75	11,25	1,5		3		
	Đoạn	Km35+200	Km36+700	1,5	Cấp II	32,75	11,25	1,5	-	3	17	
	Đoạn	Km36+700	Km39+00	2,3	Hiện trạng	15,75	11,25	1,5		3		
	Đoạn	Km39+00	Km40+00	1	Cấp II	32,75	11,25	1,5	-	3	17	
	Đoạn	Km40+00	Km42 +00 (Chợ Giàng)	2	Hiện trạng	15,75	11,25	1,5		3		
	Đoạn	Km42+00 (Chợ Giàng)	Km44+00	2	Cấp II	32,75	11,25	1,5	-	3	17	
	Đoạn	Km44+00	Km45+00	1	Hiện trạng	15,75	11,25	1,5		3		
	Đoạn	Km45+00	Km47+00 (Chợ Mai Sưu)	2	Cấp II	32,75	11,25	1,5	-	3	17	
	Đoạn	Km47+00 (Chợ Mai Sưu)	Km49+00	2	Hiện trạng	15,75	11,25	1,5		3		
	Đoạn	Km49+00	Đồng Đình (Km54+00)	5	Cấp II	32,75	11,25	1,5	-	3	17	

TT	Tên đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Chiều dài (Km)	Cấp kỹ thuật Quy hoạch	Phạm vi xác định đất bảo vệ kết cấu đường bộ						Ghi chú
						Khoảng cách từ tim ra mỗi bên chưa bao gồm Btaluy (m)	Bnên/2 (m)	Brãnh (m)	Btaluy (m)	Phần đất bảo vệ, bảo trì (m)	Phần đất hành lang ATDB (m)	
	Đoạn	Đồng Đình (Km54+00)	Km67+100 (TT Tây Yên Tử)	13,1	Cấp III	22,50	6	1,5	-	2	13	
	Đoạn	Km67+100 (TT Tây Yên Tử)	Km73+800 (TT Tây Yên Tử)	6,7	Đô thị	17,25	Phạm vi xác định đất bảo vệ đường bộ theo quy hoạch thị trấn Tây Yên Tử, mặt cắt (2-2) $L=Bdpc/2+Bmặt/2+Bhè=0,75+10,5+6=17,25m$					
	Đoạn	Km73+800 (TT Tây Yên Tử)	Km107+00 (Dương Hưu)	33,2	Cấp III	22,50	6	1,5	-	2	13	
16	ĐT.293B	Lão Hộ	Tân Sỏi	30								
	Đoạn	Km+00 (ĐT.293 xã Lão Hộ)	Km2+450 (Đại Lâm)	2,45	Cấp III	22,50	6	1,5	-	13	2	
	Đoạn	Km 2+450	Km3+00	0,55	KDC	12,5	Phạm vi xác định đất bảo vệ đường bộ theo quy hoạch KDC trung tâm xã Đại Lâm, huyện Lạng Giang, mặt cắt (7-7): $L= Bmặt/2+Bhè =6,5+6=12,5m$					
	Đoạn	Km3+00	Km3+300	0,3	Khu dân cư		Phạm vi xác định đất bảo vệ đường bộ theo Tổng mặt bằng KDC thôn Hậu, xã Đại Lâm, huyện Lạng Giang, mặt cắt (3-3): Phải tuyến: $L= Bmặt/2+Bhè = 5,5+8=13,5m$; Trái tuyến: $L= Bmặt/2+Bhè= 5,5+4,5=10m$					

TT	Tên đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Chiều dài (Km)	Cấp kỹ thuật Quy hoạch	Phạm vi xác định đất bảo vệ kết cấu đường bộ						Ghi chú	
						Khoảng cách từ tim ra mỗi bên chưa bao gồm Btaluy (m)	Bnền/2 (m)	Brãnh (m)	Btaluy (m)	Phần đất bảo vệ, bảo trì (m)	Phần đất hành lang ATDB (m)		
	Đoạn	Km3+300	Km7+800	4,5	Cấp III	22,5	6	1,5	-	2	13		
	Đoạn	Km 7+800	Km8+500	0,7	Khu dân cư	21	Phạm vi xác định đất bảo vệ đường bộ theo quy hoạch KDC trung tâm xã Xương Lâm, huyện Lạng Giang, mặt cắt (1-1): $L = B_{gpc}/2 + B_{mặt} + B_{hè} = 3 + 12 + 6 = 21m$						
	Đoạn	Km8+500	Km28+500 (Mỹ Hà)	20	Cấp III	22,50	6	1,5	-	13	2		
	Đoạn	Km28+500 (Mỹ Hà)	Km30+00 (Giao ĐT.292 xã Tân Sỏi)	1,5	Đô thị	13,50	Phạm vi xác định đất bảo vệ đường bộ theo quy hoạch TT Bó Hạ, mặt cắt (2-2): $L = B_{mặt}/2 + B_{hè} = 7 + 6,5 = 13,5m$						
17	ĐT.293C	Trường Sơn	Đông Hưng	31									
	Đoạn	Km0+00 (Trường Sơn)	Km9+400 (Giao ĐT.293 xã Vô Tranh)	9,40	Cấp III	22,50	6	1,5	-	2	13		
	Đoạn	Km9+400 (Giao ĐT.293 xã Vô Tranh)	Km12+900 (Mỹ An)	3,5	Cấp III	22,50	6	1,5	-	2	13		

TT	Tên đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Chiều dài (Km)	Cấp kỹ thuật Quy hoạch	Phạm vi xác định đất bảo vệ kết cấu đường bộ						Ghi chú	
						Khoảng cách từ tim ra mỗi bên chưa bao gồm Btaluy (m)	Bnền/2 (m)	Brãnh (m)	Btaluy (m)	Phần đất bảo vệ, bảo trì (m)	Phần đất hành lang ATDB (m)		
	Đoạn	Km12+900 (Cảng Mỹ An (Km14+800))	Km19+400 (Phượng Sơn)	6,5	Đô thị	18	Phạm vi xác định đất bảo vệ đường bộ theo quy hoạch chung Đô thị Chũ, mặt cắt (B-B): $L=B_{\text{mặt}/2}+B_{\text{hè}}=7,5+10,5=18\text{m}$						
	Đoạn	Km19+400 (Phượng Sơn)	Km31+400 (CT Hà Nội - Lạng Sơn)	12,0	Cấp II	32,75	11,25	1,5	-	17	3		
18	ĐT.293D	Mục	Đèo Kiếm	11									
	Đoạn	Km0+00	Km3+500	3,5	Cấp III	22,50	6	1,5	-	2	13		
	Đoạn	Km3+500	Km4+300	0,8	Hiện trạng	9,50	6	1,5		2			
	Đoạn	Km4+300	Km11+00	6,7	Cấp III	22,50	6	1,5	-	2	13		
19	ĐT.294	Tân Sỏi	Phúc Sơn	15									
	Đoạn	Km0+00 (Tân Sỏi)	Km2+00 (Tân Sỏi)	2	Đô thị	13,50	Phạm vi xác định đất bảo vệ đường bộ theo quy hoạch TT Bồ Hạ, mặt cắt (2-2) $L=B_{\text{mặt}/2}+B_{\text{hè}}=7+6,5=13,5\text{m}$						
	Đoạn	Km2+00 (Tân Sỏi)	Km2+750 (Tân Trung)	0,75	Cấp III	22,50	6	1,5	-	2	13		

TT	Tên đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Chiều dài (Km)	Cấp kỹ thuật Quy hoạch	Phạm vi xác định đất bảo vệ kết cấu đường bộ						Ghi chú	
						Khoảng cách từ tim ra mỗi bên chưa bao gồm Btaluy (m)	Bnền/2 (m)	Brãnh (m)	Btaluy (m)	Phần đất bảo vệ, bảo trì (m)	Phần đất hành lang ATDB (m)		
	Đoạn	Km2+750 (Tân Trung)	Km3+750 (Tân Trung)	1	Hiện trạng	9,50	6	1,5		2			
	Đoạn	Km3+750 (Tân Sỏi)	Km5+250 (Tân Trung)	1,5	Cấp III	22,50	6	1,5	-	2	13		
	Đoạn	Km5+250 (Tân Trung)	Km5+850 (Tân Trung)	0,6	Hiện trạng	9,50	6	1,5		2			
	Đoạn	Km5+850 (Tân Sỏi)	Km6+700 (Tân Trung)	0,85	Cấp III	22,50	6	1,5	-	2	13		
	Đoạn	Km6+700 (giáp ranh Tân Trung và TT Nhã Nam)	Km9+400 (giáp ranh TT Nhã Nam và Quang Tiến)	2,7	Đô thị	13,5	Phạm vi xác định đất bảo vệ đường bộ theo quy hoạch TT Nhã Nam, mặt cắt (C-C) $L=B_{\text{mặt}}/2+B_{\text{hè}}=7,5+6=13,5\text{m}$						
	Đoạn	Km9+400 (Quang Tiến)	Km9+600 (Quang Tiến)	0,2	Hiện trạng	9,50	6	1,5		2			
	Đoạn	Km9+600 (Quang Tiến)	Km9+850 (Quang Tiến)	0,25	Cấp III	22,50	6	1,5	-	2	13		
	Đoạn	Km9+850 (Quang Tiến)	Km10+100 (Quang Tiến)	0,25	Hiện trạng	9,50	6	1,5		2			
	Đoạn	Km10+100 (Quang Tiến)	Km10+450 (Quang Tiến)	0,35	Cấp III	22,50	6	1,5	-	2	13		

TT	Tên đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Chiều dài (Km)	Cấp kỹ thuật Quy hoạch	Phạm vi xác định đất bảo vệ kết cấu đường bộ						Ghi chú	
						Khoảng cách từ tim ra mỗi bên chưa bao gồm Btaluy (m)	Bnền/2 (m)	Brãnh (m)	Btaluy (m)	Phần đất bảo vệ, bảo trì (m)	Phần đất hành lang ATDB (m)		
	Đoạn	Km10+450 (Quang Tiến)	Km12+950 (Đại Hóa)	2,5	Hiện trạng	9,50	6	1,5		2			
	Đoạn	Km12+950 (Đại Hóa)	Km13+300 (Phúc Sơn)	0,35	Cấp III	22,50	6	1,5	-	2	13		
	Đoạn	Km13+300 (Phúc Sơn)	Km14+500 (Phúc Sơn)	1,2	Hiện trạng	9,50	6	1,5		2			
	Đoạn	Km14+500 (Phúc Sơn)	Km15+00 (Phúc Sơn)	0,5	Cấp III	22,50	6	1,5	-	2	13		
20	ĐT.294B	Việt Tiến	Canh Nậu	52									
	Đoạn	Km0+00 (Giao ĐT.398B)	Km3+00 (xã Việt Tiến giáp ranh xã Ngọc Vân Tân Yên)	3	Đô thị	29,50	Phạm vi xác định đất bảo vệ đường bộ theo mặt cắt $L=B_{gpc}/2+B_{mặt}/2+B_{gpc}+B_{gom}+B_{hè}$ $=2+11+1,5+9+6=29,5m$						
	Đoạn	Km3+00 (xã Việt Tiến giáp ranh xã Ngọc Vân Tân Yên)	Km18+00 (Giao ĐT.294 Tân Yên)	15	Cấp II	32,75	11,25	1,5	-	3	17		

TT	Tên đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Chiều dài (Km)	Cấp kỹ thuật Quy hoạch	Phạm vi xác định đất bảo vệ kết cấu đường bộ					Ghi chú	
						Khoảng cách từ tim ra mỗi bên chưa bao gồm Btaluy (m)	Bnền/2 (m)	Brãnh (m)	Btaluy (m)	Phần đất bảo vệ, bảo trì (m)		Phần đất hành lang ATDB (m)
	Đoạn	Km18+00 (Giao ĐT.294 Tân Yên)	Km52+00 (Canh Nậu)	34	Cấp III	22,50	6	1,5		2	13	
21	ĐT.294C	Cao Thượng	Đồng Hưu	22								
	Đoạn	Km0+00 (TT Cao Thượng, Giao QL.17)	Km2+200 (Phúc Hòa)	2,2	Đô thị	10,25	Phạm vi xác định đất bảo vệ đường bộ theo quy hoạch chung xây dựng TT Cao Thượng mở rộng, mặt cắt (5-5): $L=B_{\text{mặt}}/2+B_{\text{hè}}=5,25+5=10,25\text{m}$					
	Đoạn	Km2+200 (Phúc Hòa)	Km2+650 (Phúc Hòa)	0,45	Hiện trạng	9,50	6	1,5		2		
	Đoạn	Km2+650 (Phúc Hòa)	Km2+900 (Phúc Hòa)	0,25	Cấp III	22,50	6	1,5		2	13	
	Đoạn	Km2+900 (Phúc Hòa)	Km3+050 (Phúc Hòa)	0,15	Hiện trạng	9,50	6	1,5		2		
	Đoạn	Km3+050 (Phúc Hòa)	Km3+250 (Phúc Hòa)	0,2	Cấp III	22,50	6	1,5		2	13	
	Đoạn	Km3+250 (Phúc Hòa)	Km3+350 (Phúc Hòa)	0,1	Hiện trạng	9,50	6	1,5		2		
	Đoạn	Km3+350 (Phúc Hòa)	Km3+750 (Phúc Hòa)	0,4	Cấp III	22,50	6	1,5		2	13	

TT	Tên đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Chiều dài (Km)	Cấp kỹ thuật Quy hoạch	Phạm vi xác định đất bảo vệ kết cấu đường bộ						Ghi chú	
						Khoảng cách từ tim ra mỗi bên chưa bao gồm Btaluy (m)	Bnền/2 (m)	Brãnh (m)	Btaluy (m)	Phần đất bảo vệ, bảo trì (m)	Phần đất hành lang ATDB (m)		
	Đoạn	Km3+750 (Phúc Hòa)	Km4+500 (Phúc Hòa)	0,75	Hiện trạng	9,50	6	1,5		2			
	Đoạn	Km4+500 (Phúc Hòa)	Km5+200 (Phúc Hòa)	0,7	Cấp III	22,50	6	1,5		2	13		
	Đoạn	Km5+200 (Phúc Hòa)	Km5+400 (Phúc Hòa)	0,2	Hiện trạng	9,50	6	1,5		2			
	Đoạn	Km5+400 (Phúc Hòa)	Km5+500 (Phúc Hòa)	0,1	Cấp III	22,50	6	1,5		2	13		
	Đoạn	Km5+500 (Phúc Hòa)	Km5+650 (Phúc Hòa)	0,15	Hiện trạng	9,50	6	1,5		2			
	Đoạn	Km5+650 (Phúc Hòa)	Km22+00 (Đồng Hưu)	16,35	Cấp III	22,50	6	1,5		2	13		
22	ĐT.294D	TT Phồn Xương	Phú Bình	12									
	Đoạn	Km0+00 (Giao Q1.17 TT Phồn Xương)	Km3+00 (Tiến Thắng)	3	Đô thị	10,25	Phạm vi xác định đất bảo vệ đường bộ theo quy hoạch chung TT Cầu Gò, mặt cắt (4-4): $L=B_{\text{mặt}/2}+B_{\text{hè}}=5,25+5=10,25\text{m}$						
	Đoạn	Km3+00 (Tiến Thắng)	Km12+00 (giáp huyện Phú Bình)	9	Cấp III	22,50	6	1,5	-	2	13		

TT	Tên đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Chiều dài (Km)	Cấp kỹ thuật Quy hoạch	Phạm vi xác định đất bảo vệ kết cấu đường bộ					Ghi chú	
						Khoảng cách từ tim ra mỗi bên chưa bao gồm Btaluy (m)	Bnền/2 (m)	Brãnh (m)	Btaluy (m)	Phần đất bảo vệ, bảo trì (m)		Phần đất hành lang ATDB (m)
23	ĐT.295	TT Đồi Ngô	Cầu Đông Xuyên	71		-						
	Đoạn	Km0+00 (Giao QL.31 TT Đồi Ngô)	Km3+682 (Tam Di)	3,682	Đô thị	11,25	Phạm vi xác định đất bảo vệ đường bộ theo quy hoạch chung TT Đồi Ngô mở rộng, mặt cắt (B-B): $L=B_{\text{mặt}/2}+B_{\text{hè}}=5,25+6=11,25\text{m}$					
	Đoạn	Km3+682 (Tam Di)	Km4+164 (Tam Di)	0,482	Khu dân cư	12	Phạm vi xác định đất bảo vệ đường bộ theo quy hoạch khu dân cư số 2, xã Tam Di, mặt cắt (2-2): $L=B_{\text{mặt}/2}+B_{\text{hè}}=6+6=12\text{m}$					
	Đoạn	Km4+164 (Tam Di)	Km9+165 (Bảo Sơn)	5,001	Khu dân cư	22,50	6	1,5	-	2	13	
	Đoạn	Km9+165 (Bảo Sơn)	Km11+00 (Bảo Sơn)	1,835	Khu dân cư	21	Phạm vi xác định đất bảo vệ đường bộ theo quy hoạch dân cư mới xã Bảo Sơn, mặt cắt (1-1): $L=B_{\text{mặt}}+B_{\text{gpc}/2}+B_{\text{gom}}+B_{\text{hè}}=6+1,5+7,5+6=21\text{m}$					
	Đoạn	Km11+00 (Bảo Sơn)	Km12+900 (Tân Hưng)	1,9	Cấp III	22,50	6	1,5	-	2	13	
	Đoạn	Km12+900 (Tân Hưng)	Km13+500 (Tân Hưng)	0,6	KDC mới	26	Phạm vi xác định đất bảo vệ đường bộ theo quy hoạch KDC trung tâm xã Tân Hưng, mặt cắt (1-1): $L=B_{\text{mặt}/2}+B_{\text{dpc}/2}+B_{\text{gom}}+B_{\text{hè}}=6+3+11+6=26\text{m}$					

TT	Tên đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Chiều dài (Km)	Cấp kỹ thuật Quy hoạch	Phạm vi xác định đất bảo vệ kết cấu đường bộ					Ghi chú	
						Khoảng cách từ tim ra mỗi bên chưa bao gồm Btaluy (m)	Bnền/2 (m)	Brãnh (m)	Btaluy (m)	Phần đất bảo vệ, bảo trì (m)		Phần đất hành lang ATDB (m)
	Đoạn	Km13+500 (Tân Hưng)	Km17+00 (Ngã Tư Vôi)	3,5	Đô thị		Phạm vi xác định đất bảo vệ đường bộ theo quy hoạch chung thị trấn Vôi mở rộng, đoạn từ Lục Nam sang mặt cắt (c'-c'): $Bhè+Bmặt+Bhè=(3-5)+(10,5-12)+(3-5)$					
	Đoạn	Km17+00 (Ngã Tư Vôi)	Km 18+500 (Yên Mỹ)	1,5	Đô thị	18	Phạm vi xác định đất bảo vệ đường bộ theo quy hoạch chung thị trấn Vôi mở rộng, đoạn phía Tây thị trấn mặt cắt (c-c): $L=Bgpc/2+Bmặt+Bhè=2,5+10,5+5=18m$					
	Đoạn	Km 18+500 (Yên Mỹ)	Km18+960 (Yên Mỹ)	0,46	Khu dân cư	21	Phạm vi xác định đất bảo vệ đường bộ theo quy hoạch KDC Ao Luông, xã Yên Mỹ mặt cắt (2-2): $L=Bmặt/2+Bgpc+Bgom+Bhè=6+1,5+7,5+6=21m$					
	Đoạn	Km18+960 (Yên Mỹ)	Km21+600 (Yên Mỹ)	2,64	Cấp III	22,50	6	1,5	-	2	13	
	Đoạn	Km21+600	Km22+050	0,450	Khu dân cư	21	Phạm vi xác định đất bảo vệ đường bộ theo quy hoạch KDC Mái Hạ, xã Tân Thanh mặt cắt (1-1): $L=Bmặt/2+Bgpc+Bgom+Bhè=6+1,5+7,5+6=21m$					
	Đoạn	Km 22+050	Km31+200	9,15	Cấp III	22,5	6	1,5	-	2	13	
	Đoạn	Km31+200 (Hợp Đức)	Km34+200 (Hợp Đức)	3	Hiện trạng	9,50	6	1,5	-	2		

TT	Tên đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Chiều dài (Km)	Cấp kỹ thuật Quy hoạch	Phạm vi xác định đất bảo vệ kết cấu đường bộ						Ghi chú	
						Khoảng cách từ tim ra mỗi bên chưa bao gồm Btaluy (m)	Bnên/2 (m)	Brãnh (m)	Btaluy (m)	Phần đất bảo vệ, bảo trì (m)	Phần đất hành lang ATDB (m)		
	Đoạn	Km34+200 (Hợp Đức)	Km38+770 (Cao Xá)	4,57	Đô thị	12,5	Phạm vi xác định đất bảo vệ đường bộ theo quy hoạch chung thị trấn Cao Thượng mở rộng mặt cắt $L=B_{mặt/2}+B_{hè}=7,5+5=12,5m$						
	Đoạn	Km38+770 (Cao Xá)	Km 39+370 (Ngọc Châu)	0,6	Hiện trạng	9,50	6	1,5		2			
	Đoạn	Km39+370 (Ngọc Châu)	Km39+470 (Ngọc Châu)	0,1	Cấp III	22,50	6	1,5	-	2	13		
	Đoạn	Km39+470 (Ngọc Châu)	Km41+570 (Ngọc Châu)	2,1	Hiện trạng	9,50	6	1,5		2			
	Đoạn	Km41+570 (Ngọc Châu)	Km42+470 (Ngọc Thiện)	0,9	Cấp III	22,50	6	1,5	-	2	13		
	Đoạn	Km42+470 (Ngọc Thiện)	Km42+770 (Song Vân)	0,3	Hiện trạng	9,50	6	1,5		2			
	Đoạn	Km42+770 (Song Vân)	Km42+970 (Song Vân)	0,2	Cấp III	22,50	6	1,5	-	2	13		
	Đoạn	Km42+970 (Song Vân)	Km43+070 (Song Vân)	0,1	Hiện trạng	9,50	6	1,5	-	2			
	Đoạn	Km42+070 (Song Vân)	Km44+340 (Ngọc Vân)	2,27	Cấp III	22,50	6	1,5	-	2	13		

TT	Tên đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Chiều dài (Km)	Cấp kỹ thuật Quy hoạch	Phạm vi xác định đất bảo vệ kết cấu đường bộ						Ghi chú
						Khoảng cách từ tim ra mỗi bên chưa bao gồm Btaluy (m)	Bnền/2 (m)	Brãnh (m)	Btaluy (m)	Phần đất bảo vệ, bảo trì (m)	Phần đất hành lang ATDB (m)	
	Đoạn	Km44+340 (Ngọc Vân)	Km45+090 (Ngọc Vân)	0,75	Hiện trạng	9,50	6	1,5		2		
	Đoạn	Km45+090 (Song Vân)	Km45+290 (Ngọc Vân)	0,2	Cấp III	22,50	6	1,5	-	2	13	
	Đoạn	Km45+290 (Ngọc Vân)	Km45+540 (Ngọc Vân)	0,25	Hiện trạng	9,50	6	1,5	-	2		
	Đoạn	Km45+540 (Ngọc Vân)	Km45+640 (Ngọc Vân)	0,1	Cấp III	22,50	6	1,5	-	2	13	
	Đoạn	Km45+640 (Ngọc Vân)	Km45+890 (Ngọc Vân)	0,25	Hiện trạng	9,50	6	1,5		2		
	Đoạn	Km45+890 (Ngọc Vân)	Km46+150 (Ngọc Vân)	0,26	Cấp III	22,50	6	1,5	-	2	13	
	Đoạn	Km46+150 (Ngọc Vân)	Km46+400 (Ngọc Vân)	0,25	Hiện trạng	9,50	6	1,5		2		
	Đoạn	Km46+400 (Ngọc Vân)	Km46+600 (Ngọc Vân)	0,20	Cấp III	22,50	6	1,5	-	2	13	
	Đoạn	Km46+600 (Ngọc Vân)	Km46+700 (Ngọc Vân)	0,1	Hiện trạng	9,50	6	1,5		2		

TT	Tên đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Chiều dài (Km)	Cấp kỹ thuật Quy hoạch	Phạm vi xác định đất bảo vệ kết cấu đường bộ						Ghi chú	
						Khoảng cách từ tim ra mỗi bên chưa bao gồm Btaluy (m)	Bnền/2 (m)	Brãnh (m)	Btaluy (m)	Phần đất bảo vệ, bảo trì (m)	Phần đất hành lang ATDB (m)		
	Đoạn	Km46+700 (Ngọc Vân)	Km47+150 (Ngọc Vân)	0,45	Cấp III	22,50	6	1,5	-	2	13		
	Đoạn	Km47+150 (Ngọc Vân)	Km47+650 (Ngọc Vân)	0,50	Hiện trạng	9,50	6	1,5		2			
	Đoạn	Km47+650 (Ngọc Vân)	Km48+000 (Ngọc Vân)	0,35	Cấp III	22,50	6	1,5	-	2	13		
	Đoạn	Km48+000 (Việt Ngọc)	Km49+300 (Việt Ngọc)	1,3	Hiện trạng	9,50	6	1,5		2			
	Đoạn	Km49+300 (Việt Ngọc)	Km49+750 (Việt Ngọc)	0,45	Cấp III	22,50	6	1,5	-	2	13		
	Đoạn	Km49+750 (Việt Ngọc)	Km50+000 (Việt Ngọc)	0,25	Hiện trạng	9,50	6	1,5		2			
	Đoạn	Km50+000 (Việt Ngọc)	Km51+500 (Cầu ngọc Thành)	1,50	Cấp III	22,50	6	1,5	-	2	13		
	Đoạn	Km51+500 (Cầu ngọc Thành)	Km55 +900 (Giao ĐT.296C, TT Thăng)	4,40	Đô thị	10,50	Phạm vi xác định đất bảo vệ đường bộ theo mặt cắt $L=B_{mặt}/2+B_h=6+4,5=10,5m$						

TT	Tên đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Chiều dài (Km)	Cấp kỹ thuật Quy hoạch	Phạm vi xác định đất bảo vệ kết cấu đường bộ					Ghi chú	
						Khoảng cách từ tim ra mỗi bên chưa bao gồm Btaluy (m)	Bnền/2 (m)	Brãnh (m)	Btaluy (m)	Phần đất bảo vệ, bảo trì (m)		Phần đất hành lang ATDB (m)
	Đoạn	Km55 +900 (Giao ĐT.296C, TT Thăng)	Km65+00 (Châu Minh)	9,10	Đô thị, KCN	13,50	Phạm vi xác định đất bảo vệ đường bộ theo mặt cắt $L=B_{mặt}/2+B_{hè}=7,5+6=13,5m$					
	Đoạn	Km65+00 (Châu Minh)	Km71 (Cầu Mai Đình)	6,00	Đô thị, KCN	21	Phạm vi xác định đất bảo vệ đường bộ theo quy hoạch Đô thị Hiệp Hòa, mặt cắt (1a-1a): $L=B_{dpc}/2+B_{mặt}/2+B_{hè}=3+12+6=21m$					
24	ĐT295B	Tân Xuyên	Đáp Cầu	24								
	Đoạn	Km0+00 (Tân Xuyên)	Km4+00 (Ngã ba Quán Thành)	4	Đô thị		Phạm vi xác định đất bảo vệ đường bộ theo quy hoạch phân khu, khu 6 TP Bắc Giang, đường sắt phải tuyến mặt cắt (D-D): $B_{hè}+B_{mặt}+B_{hè}=5+15+3=23m$					
	Đoạn	Km4+00 (Ngã ba Quán Thành)	Km5+500 (Đường Hùng Vương)	1,5	Đô thị		Phạm vi xác định đất bảo vệ đường bộ theo quy hoạch Đô thị TP Bắc Giang, đường sắt phải mặt cắt (G4-G4): $L= B_{mặt}+B_{hè}=18+6=24m$					
	Đoạn	Km5+500 (Đường Hùng Vương)	Km7+00 (Cầu Mỹ Độ)	1,5	Đô thị		Phạm vi xác định đất bảo vệ đường bộ theo quy hoạch Đô thị TP Bắc Giang, mặt cắt (G3-G3): $L= B_{hè}+B_{mặt}+B_{dpc}+B_{mặt}+B_{hè}=6+11+3+11+10=39m$					
	Đoạn	Km7+00 (Cầu Mỹ Độ)	Km8+00 (Đường vào Phường Mỹ Độ)	1	Đô thị	20,75	Phạm vi xác định đất bảo vệ đường bộ theo quy hoạch Đô thị TP Bắc Giang, mặt cắt: $L= B_{dpc}/2+B_{mặt}/2+B_{gom}+B_{hè}=0,75+10,5+7+6=20,75m$					

TT	Tên đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Chiều dài (Km)	Cấp kỹ thuật Quy hoạch	Phạm vi xác định đất bảo vệ kết cấu đường bộ					Ghi chú	
						Khoảng cách từ tim ra mỗi bên chưa bao gồm Btaluy (m)	Bnền/2 (m)	Brãnh (m)	Btaluy (m)	Phần đất bảo vệ, bảo trì (m)		Phần đất hành lang ATDB (m)
	Đoạn	Km0+00 (Phố Tràng Km81+150)	Km1+200 (Đông Lỗ)	1,2	Hiện trạng	7,50	Phạm vi xác định đất bảo vệ đường bộ theo mặt cắt $L=B_{\text{mặt}/2}+B_{\text{hè}}=4,5+3=7,5\text{m}$					
	Đoạn	Km1+200 (Đông Lỗ)	Km16+00 (Bách Nhẫn)	14,8	Đô thị, hiện trạng	10,50	Phạm vi xác định đất bảo vệ đường bộ theo quy hoạch Đô thị Hiệp Hòa, mặt cắt; $L=B_{\text{mặt}/2}+B_{\text{hè}}=6+4,5=10,5\text{m}$					
26	ĐT.296	TT Thăng	Cầu Vát	10								
	Đoạn	Km0+00 (TT Thăng)	Km2+480 (TT Thăng giao ĐT.296C)	2,48	Đô thị	14	Phạm vi xác định đất bảo vệ đường bộ theo quy hoạch Đô thị Hiệp Hòa, mặt cắt (2-2), nội thị: $L=B_{\text{dpc}/2}+B_{\text{mặt}/2}+B_{\text{hè}}=1,5+7,5+5=14\text{m}$					
	Đoạn	Km2+480 (TT Thăng giao ĐT.296C)	Km5+800 (Hợp Thịnh)	3,32	Đô thị	13,50	Phạm vi xác định đất bảo vệ đường bộ theo quy hoạch Đô thị Hiệp Hòa, mặt cắt (2-2), nội thị $L=B_{\text{dpc}/2}+B_{\text{mặt}/2}+B_{\text{hè}}=1,5+7,5+4,5=13,5\text{m}$					
	Đoạn	Km5+800 (Hợp Thịnh)	Km9+600 (Cầu Vát, Hợp Thịnh)	3,8	Đô thị, hiện trạng	17,50	Phạm vi xác định đất bảo vệ đường bộ theo quy hoạch Đô thị Hiệp Hòa, mặt cắt: $L=B_{\text{mặt}/2}+B_{\text{hè}}=6+11,5=17,5\text{m}$					
27	ĐT.296B	TT Thăng	xã Mai Đình	12								
	Đoạn	Km0+00 (TT Thăng)	Km8+600 (Giao đường vành đai IV, xã Hương lâm)	8,6	Đô thị	16,50	Phạm vi xác định đất bảo vệ đường bộ theo quy hoạch Đô thị Hiệp Hòa, mặt cắt (2b-2b): $L=B_{\text{dpc}/2}+B_{\text{mặt}/2}+B_{\text{hè}}=2+8,5+6=16,5\text{m}$					

TT	Tên đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Chiều dài (Km)	Cấp kỹ thuật Quy hoạch	Phạm vi xác định đất bảo vệ kết cấu đường bộ					Ghi chú	
						Khoảng cách từ tim ra mỗi bên chưa bao gồm Btaluy (m)	Bnền/2 (m)	Brãnh (m)	Btaluy (m)	Phần đất bảo vệ, bảo trì (m)		Phần đất hành lang ATDB (m)
	Đoạn	Km8+600 (Giao đường vành đai IV, xã Hương lâm)	Km13+800	5,2	Đô thị	14,50	Phạm vi xác định đất bảo vệ đường bộ theo quy hoạch Đô thị Hiệp Hòa, mặt cắt (4-4): $L=B_{\text{mặt}}/2+B_{\text{hè}}=8,5+6=14,5\text{m}$					
28	ĐT.296C	Xã Hoàng An	xã Hòa Sơn	18								
	Đoạn	Km0+00 (QL.37 xã Hoàng An)	Km8+00 (Lương Phong giao QL.37)	8	Đô thị, cấp III	22,50	6	1,5	-	2	13	
	Đoạn	Km8+00 (Lương Phong giao QL.37)	Km18+00 (Cầu Hòa Sơn)	10	Đô thị	25	Phạm vi xác định đất bảo vệ đường bộ theo quy hoạch Đô thị Hiệp Hòa, mặt cắt (3-3): $L=B_{\text{mặt}}/2+B_{\text{hè}}+B_{\text{hànhlang}}=7,5+4,5+8+5=25\text{m}$					
29	ĐT 297	Lữ Vân	Dĩnh	8								
	Đoạn	Km00+000 (Phúc Sơn)	Km1+800 (Phúc Sơn)	1,8	Hiện trạng	9,50	6	1,5		2		
	Đoạn	Km1+800 (Phúc Sơn)	Km2+650 (Phúc Sơn)	0,85	Cấp III	22,50	6	1,5	-	2	13	
	Đoạn	Km2+650 (Phúc Sơn)	Km3+000 (Phúc Sơn)	0,35	Hiện trạng	9,50	6	1,5		2		
	Đoạn	Km3+00 (Phúc Sơn)	Km3+230 (Lam Cốt)	0,23	Cấp III	22,50	6	1,5	-	2	13	

TT	Tên đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Chiều dài (Km)	Cấp kỹ thuật Quy hoạch	Phạm vi xác định đất bảo vệ kết cấu đường bộ						Ghi chú	
						Khoảng cách từ tim ra mỗi bên chưa bao gồm Btaluy (m)	Bnền/2 (m)	Brãnh (m)	Btaluy (m)	Phần đất bảo vệ, bảo trì (m)	Phần đất hành lang ATDB (m)		
	Đoạn	Km3+230 (Lam Cốt)	Km3+460 (Lam Cốt)	0,23	Hiện trạng	9,50	6	1,5		2			
	Đoạn	Km3+460 (Lam Cốt)	Km5+960 (Việt Ngọc)	2,5	Hiện trạng	9,50	6	1,5		2			
	Đoạn	Km5+960 (Việt Ngọc)	Km6+100 (Việt Ngọc)	0,14	Cấp III	22,50	6	1,5	-	2	13		
	Đoạn	Km6+100 (Việt Ngọc)	Km6+164 (Việt Ngọc)	0,064	Hiện trạng	9,50	6	1,5	-	2			
	Đoạn	Km6+164 (Việt Ngọc)	Km7+00	0,836	Cấp III	22,50	6	1,5	-	2	13		
	Đoạn	Km7+00	Km8+00	1	Đô thị		Phạm vi xác định đất bảo vệ đường bộ theo quy hoạch KDC mới xã Việt Ngọc mặt cắt (1-1): Bhè+Bmặt+Bdpc+Bgom+Bhè=10+9+2+8+6=35m						
30	ĐT.297B	Hương Mai	Phúc Sơn	15,96									
	Đoạn	Km0+00 (Giao QL.37)	Km1+00 (Việt Tiến)	1	Hiện trạng	7,50	Phạm vi xác định đất bảo vệ đường bộ mặt cắt L- Bmặt/2+Bhè=4,5+3=7,5m						

TT	Tên đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Chiều dài (Km)	Cấp kỹ thuật Quy hoạch	Phạm vi xác định đất bảo vệ kết cấu đường bộ						Ghi chú
						Khoảng cách từ tim ra mỗi bên chưa bao gồm Btaluy (m)	Bnền/2 (m)	Brãnh (m)	Btaluy (m)	Phần đất bảo vệ, bảo trì (m)	Phần đất hành lang ATDB (m)	
	Đoạn	Km1+00 (Việt Tiến)	Km4+700 (Thúy Cầu, Hội Phú Ngọc Vân)	3,7	Cấp III	22,50	6	1,5	-	2	13	
	Đoạn	Km4+700 (Ngọc Vân)	Km5+450 (Ngọc Vân)	0,75	Hiện trạng	9,50	6	1,5		2		
	Đoạn	Km5+450 (Ngọc Vân)	Km5+800 (Ngọc Vân)	0,35	Cấp III	22,50	6	1,5	-	2	13	
	Đoạn	Km5+800 (Ngọc Vân)	Km6+450 (Ngọc Vân)	0,65	Hiện trạng	9,50	6	1,5		2		
	Đoạn	Km6+450 (Ngọc Vân)	Km6+850 (Ngọc Vân)	0,4	Cấp III	22,50	6	1,5	-	2	13	
	Đoạn	Km6+850 (Ngọc Vân)	Km8+250 (Ngọc Vân)	1,4	Hiện trạng	9,50	6	1,5		2		
	Đoạn	Km8+250 (Ngọc Vân)	Km9+00 (Ngọc Vân)	0,75	Cấp III	22,50	6	1,5	-	2	13	
	Đoạn	Km9+00 (Ngọc Vân)	Km9+550 (Ngọc Vân)	0,55	Hiện trạng	9,50	6	1,5		2		

TT	Tên đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Chiều dài (Km)	Cấp kỹ thuật Quy hoạch	Phạm vi xác định đất bảo vệ kết cấu đường bộ						Ghi chú	
						Khoảng cách từ tim ra mỗi bên chưa bao gồm Btaluy (m)	Bnền/2 (m)	Brãnh (m)	Btaluy (m)	Phần đất bảo vệ, bảo trì (m)	Phần đất hành lang ATDB (m)		
	Đoạn	Km0+00 (Tân Trung)	Km8+00 (Đình Nêo)	8	Cấp III	22,50	6	1,5	-	2	13		
	Đoạn	Km8+00 (Đình Nêo)	Km8+600 (TT Cao Thượng)	0,6	Hiện trạng	9,50	6	1,5		2			
	Đoạn	Km8+600 (TT Cao Thượng)	Km11+100 (TT Cao Thượng)	2,5	Đô thị	12,50	Phạm vi xác định đất bảo vệ đường bộ theo quy hoạch TT Cao Thượng và hiện trạng: $L=Bmặt/2+Bhè=7,5+5=12,5m$						
	Đoạn	Km11+100 (TT Cao Thượng)	Km12+100 (Cao Xá)	1	Cấp III	22,50	6	1,5	-	2	13		
	Đoạn	Km12+100 (Cao Xá)	Km12+300 (Cao Xá)	0,2	Hiện trạng	9,50	6	1,5		2			
	Đoạn	Km12+300 (Cao Xá)	Km12+400 (Cao Xá)	0,1	Cấp III	22,50	6	1,5	-	2	13		
	Đoạn	Km12+400 (Cao Xá)	Km14+600 (Ngọc Lý)	2,2	Hiện trạng	9,50	6	1,5		2			
	Đoạn	Km14+600 (Ngọc Lý)	Km15+100 (Ngọc Lý)	0,5	Cấp III	22,50	6	1,5	-	2	13		
	Đoạn	Km15+100 (Ngọc Lý)	Km15+550 (Ngọc Lý)	0,45	Hiện trạng	9,50	6	1,5		2			

TT	Tên đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Chiều dài (Km)	Cấp kỹ thuật Quy hoạch	Phạm vi xác định đất bảo vệ kết cấu đường bộ						Ghi chú	
						Khoảng cách từ tim ra mỗi bên chưa bao gồm Btaluy (m)	Bnền/2 (m)	Brãnh (m)	Btaluy (m)	Phần đất bảo vệ, bảo trì (m)	Phần đất hành lang ATDB (m)		
	Đoạn	Km15+500 (Ngọc Lý)	Km16+050 (Ngọc Lý)	0,55	Cấp III	22,50	6	1,5	-	2	13		
	Đoạn	Km16+050 (Ngọc Lý)	Km16+350 (Ngọc Lý)	0,3	Hiện trạng	9,50	6	1,5		2			
	Đoạn	Km16+350 (Ngọc Lý)	Km16+600 (Ngọc Lý)	0,25	Cấp III	22,50	6	1,5	-	2	13		
	Đoạn	Km16+600 (Ngọc Lý giáp ranh xã Minh Đức)	Km24+596 (TT Bích Động)	8,01	Đô thị và hiện trạng	11,80	Phạm vi xác định đất bảo vệ đường bộ theo quy hoạch ĐT Việt Yên và hiện trạng: $L=Bmặt/2+Bhè=11,6/2+6=11,8m$						
	Đoạn	Km24+596 (TT Bích Động)	Km26 +00 (Phúc Lâm)	1,404	Đô thị và hiện trạng	10,30	Phạm vi xác định đất bảo vệ đường bộ theo quy hoạch ĐT Việt Yên và hiện trạng: $L=Bmặt/2+Bhè=8,6/2+6=10,3m$						
32	ĐT.298B	Hồng Thái	Cầu Hà Bắc1	18									
	Đoạn	Km0+00 (Hồng Thái)	Km3+750	3,75	Đô thị	13,5	Phạm vi xác định đất bảo vệ đường bộ theo quy hoạch Đô thị Việt Yên, mặt cắt: $L=Bmặt/2+Bhè=7,5+6=13,5m$						
	Đoạn	Km3+750	Km4+840 (Tự Dương Huy)	1,09	Đô thị	13	Phạm vi xác định đất bảo vệ đường bộ theo quy hoạch Đô thị Việt Yên, mặt cắt: $L=Bmặt/2+Bhè=7+6=13m$						

TT	Tên đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Chiều dài (Km)	Cấp kỹ thuật Quy hoạch	Phạm vi xác định đất bảo vệ kết cấu đường bộ					Ghi chú	
						Khoảng cách từ tim ra mỗi bên chưa bao gồm Btaluy (m)	Bnền/2 (m)	Brãnh (m)	Btaluy (m)	Phần đất bảo vệ, bảo trì (m)		Phần đất hành lang ATDB (m)
	Đoạn	Km4+840 (Tự Dương Huy)	Km18+00 (Cầu Hà Bắc1)	13,16	Đô thị	28	Phạm vi xác định đất bảo vệ đường bộ theo quy hoạch Đô thị Việt Yên, mặt cắt (2-2): $L=B_{dpc}/2+B_{mặt}/2+B_{hè}=5+15+8=28m$					
33	ĐT 299	Thái Đào	Phà Đồng Việt	21								
	Đoạn	Km0+00 (Thái Đào)	Km1+700 (Dĩnh Trì)	1,70	Đô thị	13,50	Phạm vi xác định đất bảo vệ đường bộ theo quy hoạch Đô thị TP Bắc Giang, mặt cắt (h-h): $L=B_{mặt}/2+B_{hè}=7,5+6=13,5m$					
	Đoạn	Km1+700 (Dĩnh Trì)	Km2+790 (TT Tân An)	1,09	Đô thị	14,50	Phạm vi xác định đất bảo vệ đường bộ theo quy hoạch TT Tân Dân mở rộng, mặt cắt (C-C): $L=B_{mặt}/2+B_{hè}=7,5+7=14,5m$					
	Đoạn	Km2+790 (TT Tân An)	Km4+00 (giao ĐT.293)	1,21	Đô thị	12	Phạm vi xác định đất bảo vệ đường bộ theo hiện trạng: $L=B_{mặt}/2+B_{hè}=6+6=12m$					
	Đoạn	Km4+00 (giao ĐT.293)	Km5+00 (xã Xuân Phú)	1	Đô thị	29,25	Đoạn đi trùng ĐT.293 xác định theo Quy hoạch ĐT.293					
	Đoạn	Km5+00 (Tân An - ngã 3 giao với ĐT.293)	Km6+00 (Nghĩa trang liệt sỹ xã Xuân Phú)	1	Đô thị	12	Phạm vi xác định đất bảo vệ đường bộ theo mặt cắt ngang $L= B_{mặt}/2+B_{hè}=6+6=12m$					
	Đoạn	Km6+00 (Nghĩa trang liệt sỹ xã Xuân Phú)	Km7+250 (thôn Nam Phú - xã Xuân Phú)	1,25	Hiện trạng	9,50	6	1,5		2		

TT	Tên đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Chiều dài (Km)	Cấp kỹ thuật Quy hoạch	Phạm vi xác định đất bảo vệ kết cấu đường bộ					Ghi chú	
						Khoảng cách từ tim ra mỗi bên chưa bao gồm Btaluy (m)	Bnền/2 (m)	Brãnh (m)	Btaluy (m)	Phần đất bảo vệ, bảo trì (m)		Phần đất hành lang ATDB (m)
	Đoạn	Km7+250 (xã Xuân Phú)	Km8+100 (Khu dân cư mới Xuân Phú)	0,85	Cấp III	22,50	6	1,5		2	13	
	Đoạn	Km8+100 (Khu dân cư mới Xuân Phú)	Km8+900 (Khu dân cư mới Xuân Phú)	0,80	KDC mới	15,50	Phạm vi xác định đất bảo vệ đường bộ theo quy hoạch KDC Xuân Phú: $L = B_{\text{mặt}/2} + B_{\text{hè}} = 10,5 + 5 = 15,5\text{m}$					
	Đoạn	Km8+900 (Khu dân cư mới Xuân Phú)	Km9+500 (Khu dân cư mới Xuân Phú)	0,60	Cấp III	9,50	6	1,5		2	13	
	Đoạn	Km9+500 (Khu dân cư mới Xuân Phú)	Km12+00 (TT Nham Biền)	2,50	Đô thị	11,25	Phạm vi xác định đất bảo vệ đường bộ theo quy hoạch chung TT Neo mở rộng, mặt cắt (3-3) $L = B_{\text{mặt}/2} + B_{\text{hè}} = 5,25 + 6 = 11,25\text{m}$					
	Đoạn	Km12+00 (TT Nham Biền)	Km12+750 (TT Nham Biền)	0,75	Đô thị	14	Phạm vi xác định đất bảo vệ đường bộ theo quy hoạch chung TT Neo mở rộng, mặt cắt (3-3) $L = B_{\text{mặt}/2} + B_{\text{hè}} = 8 + 6 = 14\text{m}$					
	Đoạn	Km12+750 (TT Nham Biền)	Km13+260 (Ngã tư Xã Cảnh Thụy giao với đường ĐH3)	0,51	Đô thị	16	Phạm vi xác định đất bảo vệ đường bộ theo quy hoạch chung TT Neo mở rộng, mặt cắt (1-1) $L = B_{\text{dpc}/2} + B_{\text{mặt}/2} + B_{\text{hè}} = 1 + 9 + 6 = 16\text{m}$					
	Đoạn	Km13+260	Km13+850	0,59	Hiện trạng	9,50	6	1,5		2	-	

TT	Tên đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Chiều dài (Km)	Cấp kỹ thuật Quy hoạch	Phạm vi xác định đất bảo vệ kết cấu đường bộ					Ghi chú	
						Khoảng cách từ tim ra mỗi bên chưa bao gồm Btaluy (m)	Bnền/2 (m)	Brãnh (m)	Btaluy (m)	Phần đất bảo vệ, bảo trì (m)		Phần đất hành lang ATDB (m)
		(Ngã tư Xã Cảnh Thụy giao với đường ĐH3)	(xã Cảnh Thụy)									
	Đoạn	Km13+850 (xã Cảnh Thụy)	Km15+570 (trường THPT Yên Dũng số 3- xã Đức Giang)	1,72	Đô thị	16	Phạm vi xác định đất bảo vệ đường bộ theo quy hoạch chung TT Neo mở rộng, mặt cắt (1-1) $L=Bdpc/2+Bmặt/2+Bhè=1+9+6=16m$					
	Đoạn	Km15+570 (trường THPT Yên Dũng số 3- xã Đức Giang)	Km16+670 (Chợ Nội - Đức Giang)	1,1	Hiện trạng	9,50	6	1,5		2	-	
	Đoạn	Km16+670 (Chợ Nội - Đức Giang)	Km17+140 (Đức Giang - Thanh Vân)	0,47	Dự kiến QH Đô thị	16	Phạm vi xác định đất bảo vệ đường bộ theo quy hoạch chung TT Neo mở rộng, mặt cắt $L=Bdpc/2+Bmặt/2+Bhè=1+9+6=16m$					
	Đoạn	Km17+140 (Đức Giang - Thanh Vân)	Km17+750 (Đức Giang - Thôn Cát)	0,61	Hiện trạng	9,50	6	1,5		2		
	Đoạn	Km17+750 (Đức Giang - Thôn Cát)	Km17+810 (KDC hiện trạng, xã Đức Giang)	0,06	Hiện trạng	12	Phạm vi xác định đất bảo vệ đường bộ theo quy hoạch, mặt cắt $L= Bmặt/2+Bhè =6+6=12m$					

TT	Tên đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Chiều dài (Km)	Cấp kỹ thuật Quy hoạch	Phạm vi xác định đất bảo vệ kết cấu đường bộ					Ghi chú	
						Khoảng cách từ tim ra mỗi bên chưa bao gồm Btaluy (m)	Bnền/2 (m)	Brãnh (m)	Btaluy (m)	Phần đất bảo vệ, bảo trì (m)		Phần đất hành lang ATDB (m)
	Đoạn	Km17+810 (KDC hiện trạng, xã Đức Giang)	Km17+920 (Hạ tầng KDC thôn Mồ)	0,11	Khu dân cư	16	Phạm vi xác định đất bảo vệ đường bộ theo quy hoạch, mặt cắt $L=Bdpc/2+Bmặt/2+Bhè$ $=1+9+6=16m$					
	Đoạn	Km17+920 (Hạ tầng KDC thôn Mồ)	Km18+625 (KĐT Nam Tiến, xã Đồng Việt)	0,705	Đô thị	21	Phạm vi xác định đất bảo vệ đường bộ theo quy hoạch, mặt cắt $L=Bmặt/2+Bdpc+Bgom+Bhè$ $=6+2+7+6=21m$					
	Đoạn	Km18+625 (KĐT Nam Tiến, xã Đồng Việt)	Km18+925 (xã Đồng Việt)	0,3	Đô thị	16	Phạm vi xác định đất bảo vệ đường bộ theo quy hoạch, mặt cắt $L=Bdpc/2+Bmặt/2+Bhè$ $=1+9+6=16m$					
	Đoạn	Km18+925 (xã Đồng Việt)	Km19+525 (Ngã 3 đi chợ Đồng Việt, xã Đồng Việt)	0,6	Hiện trạng	9,50	6	1,5		2		
	Đoạn	Km19+525 (Ngã 3 đi chợ Đồng Việt, xã Đồng Việt)	Km20+305 (Đốc thôn Bén - Đồng Việt)	0,78	Dự kiến Quy hoạch Đô thị	16	Phạm vi xác định đất bảo vệ đường bộ theo quy hoạch, mặt cắt $L=Bdpc/2+Bmặt/2+Bhè$ $=1+9+6=16m$					
	Đoạn	Km20+305 (Đốc thôn Bén - Đồng Việt)	Km 21+00 (Bén phà Đồng Việt)	0,695	Hiện trạng	9,50	6	1,5		2		

TT	Tên đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Chiều dài (Km)	Cấp kỹ thuật Quy hoạch	Phạm vi xác định đất bảo vệ kết cấu đường bộ						Ghi chú	
						Khoảng cách từ tim ra mỗi bên chưa bao gồm Btaluy (m)	Bnền/2 (m)	Brãnh (m)	Btaluy (m)	Phần đất bảo vệ, bảo trì (m)	Phần đất hành lang ATDB (m)		
34	ĐT299B	Quang Thịnh	Trí Yên	37									
	Đoạn	Km0+00 (Quang Thịnh)	Km30+00 (TT Tân An giao ĐT.293)	30	Cấp III	22,50	6	1,5	-	2	13		
	Đoạn	Km30+00 (TT Tân An giao ĐT.293)	Km30+460 (thôn Kim Xuyên - TT Tân An)	0,46	Đô thị và hiện trạng	14,50	Phạm vi xác định đất bảo vệ đường bộ theo quy hoạch TT Tân Dân mở rộng, mặt cắt (c-c): $L=Bmặt/2+Bhè=7,5+7=14,5m$						
	Đoạn	Km30+460 (TDP Kim Xuyên - TT Tân An)	Km30+690 (khu dân TDP Kim Xuyên - TT Tân An)	0,23	Hiện trạng	9,50	6	1,5		2			
	Đoạn	Km30+690 (khu dân thôn Kim Xuyên - TT Tân An)	Km32+390 (Cây Xăng Tân Sơn - xã Quỳnh Sơn)	1,7	Đô thị và hiện trạng	14,50	Phạm vi xác định đất bảo vệ đường bộ theo quy hoạch TT Tân Dân mở rộng, mặt cắt (c-c): $L=Bmặt/2+Bhè=7,5+7=14,5m$						
	Đoạn	Km32+390 (Cây Xăng Tân Sơn - xã Quỳnh Sơn)	Km35+440 (KDC thôn Sơn Thịnh - xã Trí Yên)	3,05	Hiện trạng	9,50	6	1,5		2			
	Đoạn	Km35+440 (KDC thôn Sơn)	Km37+00 (Ngã tư giao)	1,56	QHĐT	19,50	Phạm vi xác định đất bảo vệ đường bộ theo QH khu dân cư thôn Sơn Thịnh, xã Trí Yên						

TT	Tên đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Chiều dài (Km)	Cấp kỹ thuật Quy hoạch	Phạm vi xác định đất bảo vệ kết cấu đường bộ						Ghi chú
						Khoảng cách từ tim ra mỗi bên chưa bao gồm Btaluy (m)	Bnền/2 (m)	Brãnh (m)	Btaluy (m)	Phần đất bảo vệ, bảo trì (m)	Phần đất hành lang ATDB (m)	
		Thịnh - xã trí Yên)	ĐT.299C, xã Trí Yên)				$L = B_{mặt}/2 + B_{dpc} + B_{gom} + B_{hè} = 5,5 + 1,5 + 7,5 + 5 = 19,5m$					
35	ĐT.299C	Km0+00 (Lan Mẫu)	Km11+700 (Đan Hội)	11,7	Cấp III	22,50	6	1,5	-	2	13	
36	ĐT.299D	Km0+00 (xã Cảnh Thụy)	Km8+600 (Cầu Đông Việt)	8,60	Cấp II	32,75	11,25	1,5	-	3	17	
37	ĐT. 398	Xuân Cầm	Vành đai V	48								
	Đoạn	Km0+00 (Xuân Cầm)	Km9+300 (Tiên Sơn)	9,3	Cấp II	30	Phạm vi xác định đất bảo vệ đường bộ theo Quyết định số 1542/QĐ-UBND ngày 21/7/2021 của UBND tỉnh Bắc Giang					
	Đoạn	Km9+300 (Tiên Sơn)	Km21+00 (TT Nénh giao ĐT.295B)	11,7	Đô thị	30	Phạm vi xác định đất bảo vệ đường bộ theo Quyết định số 1542/QĐ-UBND ngày 21/7/2021 của UBND tỉnh Bắc Giang					
	Đoạn	Km21+00 (TT Nénh giao ĐT.295B)	Km21+850 (Giao Cao tốc Hà Nội – Bắc Giang)	0,85	Đô thị	30	Phạm vi xác định đất bảo vệ đường bộ theo quy hoạch chung TT Kép mở rộng, mặt cắt (C-C): $L = B_{dpc}/2 + B_{mặt}/2 + B_{dpc} + B_{gom} + B_{hè} = 0,75 + 11,25 + 1 + 10,5 + 6,5$					
	Đoạn	Km21+850 (Giao Cao tốc)	Km22+250 (KCN Quang)	1,4	Đô thị, CN	16	Phạm vi xác định đất bảo vệ đường bộ theo quy hoạch chung Việt Yên, mặt cắt (C''-C''): $L =$					

TT	Tên đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Chiều dài (Km)	Cấp kỹ thuật Quy hoạch	Phạm vi xác định đất bảo vệ kết cấu đường bộ					Ghi chú	
						Khoảng cách từ tim ra mỗi bên chưa bao gồm Btaluy (m)	Bnền/2 (m)	Brãnh (m)	Btaluy (m)	Phần đất bảo vệ, bảo trì (m)		Phần đất hành lang ATDB (m)
		Hà Nội – Bắc Giang)	Châu)				Bmặt/2+Bhè=10+6=16m					
	Đoạn	Km22+250 (KCN Quang Châu)	Km27+250 (Khu công nghiệp Yên Lư)	5,0	Đô thị	28,25	Phạm vi xác định đất bảo vệ đường bộ theo quy hoạch chung TT Kép mở rộng, mặt cắt (C-C): L=Bdpc/2+Bmặt/2+ Bdpc+Bgom +Bhè=0,75+10,5+2+9+6=28,25m					
	Đoạn	Km27+250 (Khu công nghiệp Yên Lư)	Km27+250 (KĐT Nham Biền)	5,42	Đô thị, CN	21,25						
	Đoạn	Km27+250 (KĐT Nham Biền)	Km48+00 (Giao đường Vành đai V)	20,75	Đô thị	28,25	Phạm vi xác định đất bảo vệ đường bộ theo quy hoạch chung TT Kép mở rộng, mặt cắt (C-C): L=Bdpc/2+Bmặt/2+ Bdpc+Bgom +Bhè=0,75+10,5+2+9+6=28,25m					
38	ĐT.398B	Hương Sơn	Cầu Hà Bắc 2	45								
	Đoạn	Km0+00 (Hương Sơn, Cao tốc Bắc Giang Lạng Sơn)	Km2+600 (TT Kép-QL1A)	2,6	Đô thị	18	Phạm vi xác định đất bảo vệ đường bộ theo quy hoạch chung TT Kép mở rộng, mặt cắt (2-2): L=Bdpc/2+Bmặt/2+Bhè=1,5+10,5+6=18m					

TT	Tên đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Chiều dài (Km)	Cấp kỹ thuật Quy hoạch	Phạm vi xác định đất bảo vệ kết cấu đường bộ						Ghi chú	
						Khoảng cách từ tim ra mỗi bên chưa bao gồm Btaluy (m)	Bnền/2 (m)	Brãnh (m)	Btaluy (m)	Phần đất bảo vệ, bảo trì (m)	Phần đất hành lang ATDB (m)		
	Đoạn	Km2+600 (TT Kép- QL1A)	Km4+500 (TT Kép, Giáp ranh xã Nghĩa Hòa)	1,9	Đô thị	16	Phạm vi xác định đất bảo vệ đường bộ theo quy hoạch chung TT Kép mở rộng, mặt cắt (1-1): $L=Bdpc/2+Bmặt/2+Bhè=1+9+6=16m$						
	Đoạn	Km 4+500	Km11+00	6,5	Cấp III	22,5	6,00	1,5	-	2	13		
	Đoạn	Km 11+00	Km 12+300	1,3	Khu dân cư	22,5	Phạm vi xác định đất bảo vệ đường bộ theo quy hoạch khu dân cư xã Đào Mỹ, huyện Lạng Giang, mặt cắt (1-1): $L= Bdpc/2+Bmặt+Bhè=1,5+12+9=22,5m$						
	Đoạn	Km 12+300	Km23+00 (Liên Chung)	10,7	cấp III	22,50	6,00	1,5	-	2	13		
	Đoạn	Km23+00 (Liên Chung)	Km30+850 (Ngọc Lý)	7,85	Đô thị	30	Phạm vi xác định đất bảo vệ đường bộ theo quy hoạch chung Đô thị Việt Lập, mặt cắt (A-A): $L=Bdpc+Bmặt/2+Bdpc+Bgom+Bhè=0,75+11,25+1,5+10,5+6=30m$						
	Đoạn	Km30+850 (Ngọc Lý)	Km32+350 (Ngọc Lý giáp xã Minh Đức)	1,5	Cấp III	22,50	6,00	1,5		2	13		
	Đoạn	Km32+350 (Ngọc Lý giáp xã Minh Đức)	Km39+00 (giao QL.37, xã Việt Tiến)	6,65	Đô thị	29,50	Phạm vi xác định đất bảo vệ đường bộ theo mặt cắt $L=Bdpc/2+Bmặt/2+Bdpc+Bgom+Bhè=2+11+1,5+9+6=29,5m$						

TT	Tên đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Chiều dài (Km)	Cấp kỹ thuật Quy hoạch	Phạm vi xác định đất bảo vệ kết cấu đường bộ					Ghi chú	
						Khoảng cách từ tim ra mỗi bên chưa bao gồm Btaluy (m)	Bnền/2 (m)	Brãnh (m)	Btaluy (m)	Phần đất bảo vệ, bảo trì (m)		Phần đất hành lang ATDB (m)
	Đoạn	Km39+00 (giao QL.37, xã Việt Tiến)	Km45+00 (Cầu Hà Bắc 2)	6	Đô thị	28,25	Phạm vi xác định đất bảo vệ đường bộ theo mặt cắt: $L=Bdpc/2+Bmặt/2+Bdpc+Bgom+Bhè$ $=0,75+11+1,5+9+6=28,25m$					
39	ĐT.398C	Việt Yên	Lạng Giang	39								
	Đoạn	Km0+00 (Việt Yên)	Km12+300 (Ngã Tư tứ thân)	12,3	Đô thị và KCN	11,5	Phạm vi xác định đất bảo vệ đường bộ theo quy hoạch chung Đô thị Việt Yên, mặt cắt (A-A) Đường gom và hiện trạng ra bên phải tuyến: $L=Bmặt/2+Bhè=5,5+6=11,5m$					
	Đoạn	Km12+300 (Ngã Tư tứ thân)	Km16+700 (TP Bắc Giang Nút giao QL.31)	4,4	Đô thị và KCN	11	Phạm vi xác định đất bảo vệ đường bộ theo quy hoạch hệ thống hạ tầng giao thông TP Bắc Giang (mặt cắt A-A) phải tuyến Đường gom hiện trạng: $L=Bmặt/2+Bhè=6+5=11m$					
	Đoạn	Km16+700 (TP Bắc Giang Nút giao QL.31)	Km19+700 (TP Bắc Giang Nút giao QL.31)	3	Đô thị và KCN	11	Phạm vi xác định đất bảo vệ đường bộ theo quy hoạch phân khu 6, TP Bắc Giang và hiện trạng (mặt cắt A-A), phải tuyến đường gom hiện trạng: $L=Bmặt/2+Bhè=6+5=11m$					
	Đoạn	Km19+700 (TP Bắc Giang Nút giao QL.31)	Km25+00 (TT Vôi giáp xã Tân Hưng)	5,3	Đô thị	11,50	Phạm vi xác định đất bảo vệ đường bộ theo quy hoạch chung TT Vôi (mặt cắt A-A), bên phải tuyến đường gom: $L=Bmặt/2+Bhè=7,5+4=11,5m$					

TT	Tên đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Chiều dài (Km)	Cấp kỹ thuật Quy hoạch	Phạm vi xác định đất bảo vệ kết cấu đường bộ					Ghi chú	
						Khoảng cách từ tim ra mỗi bên chưa bao gồm Btaluy (m)	Bnền/2 (m)	Brãnh (m)	Btaluy (m)	Phần đất bảo vệ, bảo trì (m)		Phần đất hành lang ATDB (m)
	Đoạn	Km25+00 (TT Vôi giáp xã Tân Hưng)	Km39+00 (Hương Sơn)	14	Cấp III	22,50	6,00	1,5		2	13	
40	ĐT.398D	Việt Yên	Lạng Giang	39								
	Đoạn	Km0+00 (Việt Yên)	Km12+300 (Ngã Tư tử thần)	12,3	Đô thị và KCN	11	Phạm vi xác định đất bảo vệ đường bộ theo quy hoạch chung Đô thị Việt Yên, mặt cắt (A-A) Trái tuyến Đường gom hiện trạng ra bên trái tuyến: $L=B_{\text{mặt}/2}+B_{\text{hè}}=5,25+6=11,25\text{m}$					
	Đoạn	Km12+300 (Ngã Tư tử thần)	Km16+700 (TP Bắc Giang Nút giao QL.31)	4,4	Đô thị và KCN	11	Phạm vi xác định đất bảo vệ đường bộ theo quy hoạch hệ thống hạ tầng giao thông TP Bắc Giang (mặt cắt A-A), trái tuyến Đường gom hiện trạng: $L=B_{\text{mặt}/2}+B_{\text{hè}}=6+5=11\text{m}$					
	Đoạn	Km16+700 (TP Bắc Giang Nút giao QL.31)	Km19+700 (TP Bắc Giang Nút giao QL.31)	3	Đô thị và KCN	11	Phạm vi xác định đất bảo vệ đường bộ theo quy hoạch phân khu 6, TP Bắc Giang và hiện trạng (mặt cắt A-A), trái tuyến đường gom hiện trạng: $L=B_{\text{mặt}/2}+B_{\text{hè}}=6+5=11\text{m}$					
	Đoạn	Km19+700 (TP Bắc Giang Nút giao QL.31)	Km25+00 (TT Vôi giáp xã Tân Hưng)	5,3	Đô thị	11,5	Phạm vi xác định đất bảo vệ đường bộ theo quy hoạch chung TT Vôi (mặt cắt A-A), trái tuyến đường gom hiện trạng: $L=B_{\text{mặt}/2}+B_{\text{hè}}=7,5+4=11,5\text{m}$					
	Đoạn	Km25+00 (TT Vôi giáp xã Tân Hưng)	Km39+00 (Hương Sơn)	14	Cấp III	22,50	6,00	1,5	-	2	13	

